

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 034.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第三十四

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tam thập tứ.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
34.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

寶王如來性起品第三十二之二

Bảo Vương Như Lai tính khởi Phẩm đệ tam thập nhị chi nhị.

Phẩm thứ 32 phần 2 Nổi lên tính Bảo Vương Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩又復應知如來性起正法。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hựu phục ứng tri, Như Lai tính khởi Chính pháp.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn lại cần biết, tính Như Lai nổi lên Pháp đúng.

功德無量。行無量故。充滿十方。無來去故。離生住滅。

Công Đức vô lượng. Hạnh vô lượng cố. Sung mãn thập phương. Vô lai khứ cố. Ly sinh trụ diệt.

Công Đức vô lượng. Do hạnh vô lượng. Tràn đầy 10 phương. Do không tới đi. Rời sinh dừng mất.

無有行故。離心意識。無有身故。性如虛空。悉平等故。

Vô hữu hành cố. Ly tâm ý thức. Vô hữu thân cố. Tính như hư không. Tất bình đẳng cố.

Do không có làm. Rời tâm ý thức. Do không có thân. Tính như khoảng không. Do đều bình đẳng.

一切眾生無我我所。無有盡故。一切刹無盡。

Nhất thiết chúng sinh vô Ngã Ngã sở. Vô hữu tận cố.
Nhất thiết Sát vô tận.

Tất cả chúng sinh không có bản thân, được bản thân.
Do không có hết. Tất cả Nước Phật không hết.

無有轉故。不斷未來際。無有退故。如來智無疑無
二。

Vô hữu chuyển cố. Bất đoạn Vị lai tế. Vô hữu thoái
cố. Như Lai Trí vô nghi vô nhị.

Do không có chuyển vận. Không cắt đứt thời Tương
lai. Do không có lui. Trí tuệ Như Lai không nghi không
hai.

平等觀察有爲無爲故。成等正覺。饒益眾生。

Bình đẳng quan sát Hữu vi Vô vi cố. Thành Đẳng
Chính Giác. Nhiều ích chúng sinh.

Do bình đẳng quan sát Pháp Có hình, Không có hình.
Thành Đẳng Chính Giác. Lợi ích chúng sinh.

本行迴向自在滿足故。

Bản hành hồi hướng Tự tại mãn túc cố.

Do vốn thực hành hồi hướng đầy đủ Tự do.

爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa.

Dĩ kệ tụng viết：

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này.

Dùng bài kệ tụng nói rằng：

一切眾諦聽。如來十力法。

Nhất thiết Chúng để thính. Như Lai thập lực Pháp.
Tất cả Chúng lắng nghe. Pháp 10 lực Như Lai.

一切諸世間。最勝無有上。

Nhất thiết chư Thế gian. Tối thắng vô hữu thượng.
Tất cả các Thế gian. Tốt nhất không có hơn.

悉與無等等。亦與虛空等。

Tất dữ vô đẳng đẳng. Diệc dữ hư không đẳng.
Đều cùng không sánh bằng. Cũng sánh bằng khoảng
không.

功德無等者。境界不可量。

Công Đức vô đẳng giả. Cảnh giới bất khả lượng.
Công Đức không sánh được. Cảnh giới không thể
lường.

一切諸如來。功德無有量。

Nhất thiết chư Như Lai. Công Đức vô hữu lượng.
Tất cả các Như Lai. Công Đức không có lượng.

諸餘眾生類。無能思議者。

Chư dư chúng sinh loại. Vô năng tư nghị giả.
Các loại chúng sinh khác. Không có thể nghĩ bàn.

如來一法門。一切諸群生。

Như Lai nhất Pháp môn. Nhất thiết chư quần sinh.
Một môn Pháp Như Lai. Tất cả các chúng sinh.

無量億劫中。思量不能盡。

Vô lượng ức Kiếp trung. Tư lượng bất năng tận.

Trong nhiều trăm triệu Kiếp. Nghĩ đo không thể hết.

十方諸佛刹。盡末爲微塵。

Thập phương chư Phật sát. Tận mạt vi vi trần.

Các Nước Phật 10 phương. Vụn hết làm bụi trần.

有人能計算。悉了知其數。

Hữu nhân năng kế toán. Tất liễu tri kỳ số.

Nếu người hay tính toán. Đều biết rõ số đó.

彼人無量劫。算數諸如來。

Bỉ nhân vô lượng Kiếp. Toán số chư Như Lai.

Người đó vô lượng Kiếp. Tính đếm các Như Lai.

一毛之功德。莫能知少分。

Nhất mao chi công Đức. Mạc năng tri thiếu phần.

Công Đức một sợi lông. Không thể biết phần nhỏ.

譬如一士夫。能量虛空界。

Thí như nhất Sĩ phu. Năng lượng hư không giới.

Ví như một Sĩ phu. Hay đo Cõi khoảng không.

又第二士夫。隨算知量數。

Hựu đệ nhị Sĩ phu. Tùy toán tri lượng số.

Lại Sĩ phu thứ hai. Theo tính biết số lượng.

於億無數劫。算量空可盡。

Ư ức vô số Kiếp. Toán lượng không khả tận.

Trăm triệu vô số Kiếp. Tính đo không thể hết.

如來諸功德。不可得窮盡。

Như Lai chư công Đức. Bất khả đắc cùng tận.
Các công Đức Như Lai. Không thể được tận cùng.

譬如有士夫。能於一念中。

Thí như hữu Sĩ phu. Năng ư nhất niệm trung.

Ví như có Sĩ phu. Hay trong một nghĩ nhớ.

數三世眾生。心心之所行。

Số Tam thế chúng sinh. Tâm tâm chi sở hành.

Đếm chúng sinh Ba Đời. Tâm làm được của tâm.

眾生數等劫。數之猶可盡。

Chúng sinh số đẳng Kiếp. Số chi do khả tận.

Số chúng sinh và Kiếp. Đếm còn có thể hết.

如來無量德。其數不可盡。

Như Lai vô lượng Đức. Kỳ số bất khả tận.

Đức Như Lai vô lượng. Số đó không thể hết.

譬如諸法界。分際不可得。

Thí như chư Pháp giới. Phần tế bất khả đắc.

Ví như các Cõi Pháp. Phân đều không thể được.

一切非一切。非見不可取。

Nhất thiết phi nhất thiết. Phi kiến bất khả thủ.

Tất cả tất cả sai. Thấy sai không thể lấy.

如是諸如來。境界不可量。

Như thị chư Như Lai. Cảnh giới bất khả lượng.

Như thế các Như Lai. Cảnh giới không thể lường.

一切非一切。法界無窮盡。

Nhất thiết phi nhất thiết. Pháp giới vô cùng tận.

Tất cả tất cả sai. Cõi Pháp không tận cùng.

譬如如如性。離虛妄寂滅。

Thí như như như tính. Ly hư vọng Tịch diệt.

Ví như tính không động. Rỗng lặng rời ảo vọng.

亦無有生者。亦無有滅者。

Diệt vô hữu sinh giả. Diệt vô hữu diệt giả.

Cũng không có sinh ra. Cũng không có diệt mất.

如是諸如來。及一切境界。

Như thị chư Như Lai. Cập nhất thiết cảnh giới.

Các Như Lai như thế. Cùng tất cả cảnh giới.

亦同如如性。不增亦不減。

Diệt đồng như như tính. Bất tăng diệt bất giảm.

Cũng cùng tính không động. Không tăng cũng không giảm.

譬如未來際。真實際無際。

Thí như Vị lai tế. Chân thực tế vô tế.

Ví như thời Tương lai. Thực tế thực không thực.

三世性自離。真實不可得。

Tam thế tính tự ly. Chân thực bất khả đắc.

Tính Ba Đời tự rời. Không thể được chân thực.

等正覺如是。境界亦復然。

Đẳng Chính Giác như thị. Cảnh giới diệt phục nhiên.

Đẳng Chính Giác như thế. Cảnh giới cũng lại thế.

一切三世中。通達無障礙。

Nhất thiết Tam thế trung. Thông đạt vô chướng ngại.

Trong tất cả Ba Đời. Thông suốt không chướng ngại.

諸法無變易。性空無作故。

Chư Pháp vô biến dị. Tính Không vô tác cố.

Các Pháp không biến khác. Do tính Rỗng không làm.

離垢無染污。其性如虛空。

Ly cấu vô nhiễm ô. Kỳ tính như hư không.

Rời bản không nhiễm uế. Tính đó như khoảng không.

一切諸如來。清淨性亦然。

Nhất thiết chư Như Lai. Thanh tịnh tính diệc nhiên.

Tất cả các Như Lai. Tính Thanh tịnh cũng thế.

一切性無性。非有亦非無。

Nhất thiết tính vô tính. Phi hữu diệc phi vô.

Tất cả tính không tính. Có sai cùng không sai.

正法性遠離。一切語言道。

Chính Pháp tính viễn ly. Nhất thiết ngữ ngôn Đạo.

Tính Pháp đúng rời xa. Tất cả Đạo lời nói.

一切趣非趣。皆悉寂滅性。

Nhất thiết thú phi thú. Giai tất tịch diệt tính.

Tất cả hướng hướng sai. Đều cùng tính Rỗng lặng.

一切諸如來。境界亦如是。

Nhất thiết chư Như Lai. Cảnh giới diệc như thị.

Tất cả các Như Lai. Cảnh giới cũng như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

遠離語言道。不可爲譬諭。

Viễn ly ngữ ngôn Đạo. Bất khả vi thí dụ.

Rời xa Đạo lời nói. Không thể là ví dụ.

諸佛覺悟法。性相皆寂滅。

Chư Phật giác ngộ Pháp. Tính tướng giai Tịch diệt.

Các Phật hiểu biết Pháp. Tính Tướng đều Rỗng lặng.

如鳥飛空中。足迹不可得。

Như điều phi Không trung. Túc tích bất khả đắc.

Như chim bay trong Rỗng. Không thể được vết chân.

無量大願果。成就淨色身。

Vô lượng đại nguyện quả. Thành tựu tịnh Sắc thân.

Quả nguyện lớn vô lượng. Thành công Sắc thân sạch.

具十力功德。示現大神變。

Cụ thập lực công Đức. Thị hiện đại Thần biến.

Đủ công Đức 10 lực. Tỏ rõ Thần biến lớn.

如來甚深法。若有欲知者。

Như Lai thậm thâm Pháp. Nhược hữu dục tri giả.

Pháp Như Lai rất sâu. Nếu có người muốn biết.

應當淨其意。猶若如虛空。

Ứng đương tịnh kỳ ý. Do nhược như hư không.

Ý họ cần phải sạch. Do bằng như khoảng không.

遠離虛妄想。及邪見顛倒。

Viễn ly hư vọng tưởng. Cập tà kiến điên đảo.

Rời xa nhớ ảo vọng. Cùng đảo lộn thấy sai.

Kinh Hoa Nghiêm

修習清淨道。究竟得淨意。

Tu tập Thanh tịnh Đạo. Cứu cánh đắc tịnh ý.

Tu luyện Đạo Thanh tịnh. Thành quả được ý sạch.

是故諸佛子。一心善諦聽。

Thị cố chư Phật Tử. Nhất tâm thiện để thính.

Vì thế các Phật Tử. Nhất tâm lắng nghe Tuệ.

諸善逝境界。我當說少分。

Chư Thiện Thệ cảnh giới. Ngã đương thuyết thiểu phần.

Cảnh giới các Thiện Thệ. Ta đang nói ít phần.

一切諸十力。功德不可數。

Nhất thiết chư thập lực. Công Đức bất khả số.

Tất cả các 10 lực. Công Đức không thể đếm.

覺悟群生故。我今少演說。

Giác ngộ quần sinh cố. Ngã kim thiểu diễn thuyết.

Do hiểu biết chúng sinh. Ta nay nói chút ít.

一切諸導師。起清淨身業。

Nhất thiết chư Đạo sư. Khởi Thanh tịnh Thân nghiệp.

Tất cả các Thầy dẫn. Phát Nghiệp thân Thanh tịnh.

口業及意業。境界悉清淨。

Khẩu nghiệp cập Ý nghiệp. Cảnh giới tất Thanh tịnh.

Nghiệp miệng và Nghiệp ý. Cảnh giới đều Thanh tịnh.

如來深境界。清淨妙法輪。

Như Lai thâm cảnh giới. Thanh tịnh diệu Pháp luân.

Cảnh giới Như Lai sâu. Vàng Pháp hay Thanh tịnh.

涅槃諸善根。我當分別說。

Niết Bàn chư thiện Căn. Ngã đương phân biệt thuyết.

Các Căn thiện Niết Bàn. Ta cần phân biệt nói.

譬如大千界。國土初成時。

Thí như Đại thiên giới. Quốc thổ sơ thành thời.

Ví như Đại thiên giới. Đất nước khi mới thành.

非是少因緣。能成於世界。

Phi thị thiếu Nhân duyên. Năng thành ư Thế giới.

Không phải ít Nhân duyên. Hay thành được Thế giới.

無量方便力。一切因緣起。

Vô lượng Phương tiện lực. Nhất thiết Nhân duyên khởi.

Lực Phương tiện vô lượng. Nối tất cả Nhân duyên.

三千大千界。安置諸群生。

Tam thiên Đại thiên giới. An trí chư quần sinh.

Ba nghìn Đại thiên giới. Đặt yên các chúng sinh.

如是諸最勝。如來性起法。

Như thị chư tối thắng. Như Lai tính khởi Pháp.

Các tốt nhất như thế. Tính Như Lai nối Pháp.

無量功德藏。一切莫能知。

Vô lượng công Đức tạng. Nhất thiết mạc năng tri.

Tạng công Đức vô lượng. Tất cả không thể biết.

十方諸世界。皆末爲微塵。

Thập phương chư Thế giới. Giai mặt vi vi trần.

Các Thế giới 10 phương. Đều vụn làm bụi trần.

算數諸微塵。及知眾生心。

Toán số chư vi trần. Cập tri chúng sinh tâm.

Tính số các bụi trần. Cùng biết tâm chúng sinh.

微塵眾生心。猶尚可知數。

Vi trần chúng sinh tâm. Do thượng khả tri số.

Bụi trần tâm chúng sinh. Còn có thể tính đếm.

一切諸十力。功德不可知。

Nhất thiết chư thập lực. Công Đức bất khả tri.

Tất cả các 10 lực. Công Đức không thể biết.

譬如因重雲。能澍降大雨。

Thí như nhân trọng vân. Năng chú giáng đại vũ.

Ví như do mây nặng. Hay tưới xuống mưa lớn.

四種風輪起。能成三千界。

Tứ chủng phong luân khởi. Năng thành Tam thiên giới.

Nổi 4 loại vầng gió. Hay thành cõi Ba nghìn.

眾生諸善根。菩薩功德力。

Chúng sinh chư thiện Căn. Bồ Tát công Đức lực.

Các Căn thiện chúng sinh. Lực công Đức Bồ Tát.

三千世界起。安置眾生類。

Tam thiên Thế giới khởi. An trí chúng sinh loại.

Nổi Ba nghìn Thế giới. Đặt yên các chúng sinh.

如來亦如是。因緣法雲起。

Như Lai diệc như thị. Nhân duyên Pháp vân khởi.

Như Lai cũng như thế. Nổi mây Pháp Nhân duyên.

大智慧風輪。離垢清淨意。

Đại Trí tuệ phong luân. Ly cấu Thanh tịnh ý.

Vàng gió Trí tuệ lớn. Ý Thanh tịnh rời bẩn.

一切諸佛所。修習諸善根。

Nhất thiết chư Phật sở. Tu tập chư thiện Căn.

Nơi tất cả các Phật. Tu luyện các Căn thiện.

迴向與眾生。速成等正覺。

Hồi hướng dữ chúng sinh. Tốc thành Đẳng Chính Giác.

Hồi hướng cho chúng sinh. Nhanh thành Đẳng Chính Giác.

譬如虛空中。雲雨名洪澍。

Thí như hư không trung. Vân vũ danh Hồng chú.

Ví như trong khoảng không. Mây mưa tên Mưa lớn.

一切餘世界。無堪受持者。

Nhất thiết dư Thế giới. Vô kham thụ trì giả.

Tất cả Thế giới khác. Không chịu nhận giữ nó.

除三千大千。世界初成時。

Trừ Tam thiên Đại thiên. Thế giới sơ thành thời.

Trừ Ba nghìn Đại thiên. Thế giới khi mới thành.

不可動風輪。依止虛空界。

Bất khả động phong luân. Y chỉ hư không giới.
Vàng gió không thể động. Dừng dựa Cõi khoảng
không.

如來亦如是。初成等正覺。

Như Lai diệc như thị. Sơ thành Đẳng Chính Giác.
Như Lai cũng như thế. Mới thành Đẳng Chính Giác.

十方一切界。法雲降大雨。

Thập phương nhất thiết giới. Pháp vân giáng đại vũ.
Tất cả Cõi 10 phương. Mây Pháp giáng mưa lớn.

充滿勝法界。無有能持者。

Sung mãn thắng Pháp giới. Vô hữu năng trì giả.
Tràn đầy cả Cõi Pháp. Không có thể giữ lấy.

唯諸大菩薩。成就無量德。

Duy chư đại Bồ Tát. Thành tựu vô lượng Đức.
Chỉ các Bồ Tát lớn. Thành công vô lượng Đức.

空中興雲雨。無作無造者。

Không trung hưng vân vũ. Vô tác vô tạo giả.
Mây mưa nổi trong Rỗng. Không làm không tạo ra.

本無所從來。去亦無所至。

Bản vô sở tòng lai. Khứ diệc vô sở chí.

Vốn không nơi theo tới. Đi cũng không nơi đến.

如來亦如是。法雲雨甘露。

Như Lai diệc như thị. Pháp vân vũ Cam lộ.

Như Lai cũng như thế. Mây Pháp tưới Cam lộ.

Kinh Hoa Nghiêm

本無所從來。去亦無所至。

Bản vô sở tòng lai. Khứ điệc vô sở chí.

Vốn không nơi theo tới. Đi cũng không nơi đến.

一切諸菩薩。修習無量行。

Nhất thiết chư Bồ Tát. Tu tập vô lượng hạnh.

Tất cả các Bồ Tát. Tu luyện vô lượng hạnh.

隨所應受化。為彼雨正法。

Tùy sở ứng thụ hóa. Vì bỉ vũ Chính pháp.

Ưng theo được nhận hóa. Vì họ tưới Pháp đúng.

譬如大雲雨。無有能數者。

Thí như đại vân vũ. Vô hữu năng số giả.

Ví như mây mưa lớn. Không có thể tính đếm.

唯摩醯首羅。悉能分別知。

Duy Ma Ê Thủ La. Tất năng phân biệt tri.

Chỉ Ma Ê Thủ La. Đều hay phân biệt biết.

善逝亦如是。雨無量法雨。

Thiện Thệ điệc như thị. Vũ vô lượng Pháp vũ.

Thiện Thệ cũng như thế. Tưới vô lượng mưa Pháp.

充滿諸佛刹。無有能數者。

Sung mãn chư Phật sát. Vô hữu năng số giả.

Tràn đầy các Nước Phật. Không có thể tính đếm.

唯無上法王。一切世界主。

Duy Vô thượng Pháp vương. Nhất thiết Thế giới chủ.

Chỉ Vua Pháp Bình Đẳng. Chủ tất cả Thế giới.

悉能分別知。如觀掌中寶。

Tất năng phân biệt tri. Như quan chưởng trung bảo.
Đều hay phân biệt biết. Như xem vật trong tay.

應滅能寂滅。應起能令起。

Ưng diệt năng Tịch diệt. Ưng khởi năng linh khởi.
Cần mất hay Rỗng lặng. Cần nổi hay giúp nổi.

除滅諸邪見。長養功德寶。

Trừ diệt chư tà kiến. Trưởng dưỡng công Đức bảo.
Trừ diệt các thấy sai. Nuôi lớn công Đức báu.

如來雨正法。除滅諸煩惱。

Như Lai vũ Chính pháp. Trừ diệt chư Phiền não.
Như Lai tưới Pháp đúng. Trừ diệt các Phiền não.

出生不可數。無量諸善根。

Xuất sinh bất khả số. Vô lượng chư thiện Căn.
Sinh ra không thể tính. Vô lượng các Căn thiện.

修習於正見。遠離諸顛倒。

Tu tập ư Chính kiến. Viễn ly chư điên đảo.

Tu luyện được Thấy đúng. Rời xa các đảo lộn.

一切諸最勝。深解功德寶。

Nhất thiết chư tối thắng. Thâm giải công Đức bảo.
Tất cả các tốt nhất. Hiểu sâu công Đức báu.

譬如虛空中。普雨一味水。

Thí như hư không trung. Phổ vũ nhất vị thủy.

Ví như trong khoảng không. Mưa khắp một vị nước.

眾生果報力。所起物不同。

Chúng sinh quả báo lực. Sở khởi vật bất đồng.

Lực quả báo chúng sinh. Được vật mỗi khác nhau.

如來雨正法。大悲一味水。

Như Lai vũ Chính pháp. Đại Bi nhất vị thủy.

Như Lai tưới Pháp đấng. Một vị nước Đại Bi.

隨應受化故。種種差別說。

Tùy ứng thụ hóa cố. Chúng chủng sai biệt thuyết.

Do thuận theo nhận hóa. Nói đủ loại khác biệt.

世界初成時。先起色界宮。

Thế giới sơ thành thời. Tiên khởi Sắc giới cung.

Thế giới khi mới thành. Cung Cõi Sắc mỗi trước.

復於欲界天。次第起宮殿。

Phục ư Dục giới Thiên. Thứ đệ khởi cung điện.

Lại tới Trời Cõi Dục. Cung điện mỗi tiếp theo.

次復於人間。各各造住處。

Thứ phục ư Nhân gian. Các các tạo trụ xứ.

Sau lại ở Nhân gian. Từng loại tạo nơi ở.

然後次第起。乾闥諸龍處。

Nhiên hậu thứ đệ khởi. Càn Thát chư Long xứ.

Sau đó lần lượt mỗi. Nơi Rồng và Càn Thát.

如來亦如是。始成等正覺。

Như Lai diệt như thị. Thủy thành Đẳng Chính Giác.

Như Lai cũng như thế. Mới thành Đẳng Chính Giác.

初起菩薩行。次成緣覺乘。

Sơ khởi Bồ Tát hạnh. Thứ thành Duyên Giác Thừa.

Trước nổi hạnh Bồ Tát. Tiếp thành Bậc Duyên Giác.

又化心自在。一切諸聲聞。

Hựu hóa tâm Tự tại. Nhất thiết chư Thanh Văn.

Lại hóa tâm Tự do. Tất cả các Thanh Văn.

然後令眾生。修習諸善根。

Nhiên hậu linh chúng sinh. Tu tập chư thiện Căn.

Sau đó giúp chúng sinh. Tu luyện các Căn thiện.

見清淨蓮華。諸天知佛出。

Kiến Thanh tịnh liên hoa. Chư Thiên tri Phật xuất.

Thấy hoa Sen Thanh tịnh. Các Trời biết Phật sinh.

因雨能起風。風能起世界。

Nhân vũ năng khởi phong. Phong năng khởi Thế giới.

Do mưa hay nổi gió. Gió hay nổi Thế giới.

如來放光明。分別佛菩薩。

Như Lai phóng Quang minh. Phân biệt Phật Bồ Tát.

Như Lai phóng Quang sáng. Phân biệt Phật Bồ Tát.

能起智慧輪。通達諸佛法。

Năng khởi Trí tuệ luân. Thông đạt chư Phật Pháp.

Hay nổi vầng Trí tuệ. Thông suốt các Pháp Phật.

水依風輪住。地依於水輪。

Thủy y phong luân trụ. Địa y ư thủy luân.

Nước dựa dưng vầng gió. Đất dựa vào vầng nước.

Kinh Hoa Nghiêm

眾寶樹依地。虛空無所依。

Chúng bảo thụ y địa. Hư không vô sở y.

Các cây báu dựa đất. Khoảng không không nơi dựa.

智輪依如來。慈悲依智慧。

Trí luân y Như Lai. Từ Bi y Trí tuệ.

Vầng Trí dựa Như Lai. Từ Bi dựa Trí tuệ.

功德依方便。法身無所依。

Công Đức y Phương tiện. Pháp thân vô sở y.

Công Đức dựa Phương tiện. Thân Pháp không nơi dựa.

譬如大地起。饒益諸眾生。

Thí như Đại địa khởi. Nhiều ích chư chúng sinh.

Ví như nổi Đất lớn. Lợi ích các chúng sinh.

水陸群萌類。各各得安樂。

Thủy lục quần manh loại. Các các đắc an lạc.

Chúng sinh ở đất nước. Từng loại được yên vui.

依虛空眾生。及欲色諸天。

Y hư không chúng sinh. Cập Dục Sắc chư Thiên.

Chúng sinh dựa khoảng không. Cùng các Trời Sắc Dục.

二足四足等。一切悉饒益。

Nhị túc tứ túc đẳng. Nhất thiết tất nhiều ích.

Loại 2 chân 4 chân. Tất cả đều lợi ích.

法王亦如是。出興于世間。

Pháp vương diệc như thị. Xuất hưng vu Thế gian.

Vua Pháp cũng như thế. Xuất hiện ở Thế gian.

令一切眾生。皆悉得饒益。

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất đắc nhiều ích.

Giúp tất cả chúng sinh. Đều cùng được lợi ích.

若人有見聞。恭敬供養者。

Nhược nhân hữu kiến văn. Cung kính cúng dưỡng giả.

Nếu người có nghe thấy. Người cung kính cúng dưỡng.

除滅諸煩惱。深解如來法。

Trừ diệt chư Phiền não. Thâm giải Như Lai Pháp.

Trừ diệt các Phiền não. Hiểu sâu Pháp Như Lai.

如來性起法。世間莫能知。

Như Lai tính khởi Pháp. Thế gian mạc năng tri.

Tính Như Lai nổi Pháp. Thế gian không thể biết.

我所說少分。饒益眾生故。

Ngã sở thuyết thiểu phần. Nhiều ích chúng sinh cố.

Ta nói được ít phần. Vì lợi ích chúng sinh.

爾時普賢菩薩摩訶薩告諸菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát cáo chư Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn bảo với các Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

云何菩薩摩訶薩知見如來應供等正覺？

Vân hà Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai Ứng Cúng
Đẳng Chính Giác ?

Vì sao Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết Như Lai Ứng Cúng
Đẳng Chính Giác ?

此菩薩摩訶薩知見如來。具足成就無量功德。

Thử Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai. Cụ túc thành
tựu vô lượng công Đức.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này thấy biết Như Lai. Thành công
đầy đủ vô lượng công Đức.

何以故?如來應供等正覺非一法,一行,一身,一剎,
Hà dĩ cố? Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác phi
nhất Pháp, nhất hạnh, nhất thân, nhất Sát.

Cớ là sao? Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác
không phải một Pháp, một hạnh, một thân, một Nước
Phật.

化一眾生故。此菩薩摩訶薩知見如來。

hóa nhất chúng sinh cố. Thử Bồ Tát Ma ha tát tri kiến
Như Lai.

do cảm hóa một chúng sinh. Bồ Tát Bồ Tát lớn này
thấy biết Như Lai.

具足成就無量法,無量行,無量身,無量剎。

Cụ túc thành tựu vô lượng Pháp, vô lượng hạnh, vô
lượng thân, vô lượng Sát.

Thành công đầy đủ vô lượng Pháp, vô lượng hạnh, vô lượng thân, vô lượng Nước Phật.

平等教化一切眾生故。佛子!譬如虛空。

Bình đẳng giáo hóa nhất thiết chúng sinh cố. Phật Tử ! Thí như hư không.

Do bình đẳng giáo hóa tất cả chúng sinh. Phật Tử ! Ví như khoảng không.

一切色處非色處。無處不至。而非至非不至。何以故?

Nhất thiết sắc xứ, phi sắc xứ. Vô xứ bất chí. Nhi phi chí phi bất chí. Hà dĩ cố ?

Tất cả nơi Sắc, nơi Sắc sai. Không nơi không đến. Mà đến sai, không đến sai. Cớ là sao ?

虛空無形色故。如來法身亦復如是。

Hư không vô hình sắc cố. Như Lai Pháp thân diệc phục như thị.

Do khoảng không không có hình sắc. Thân Pháp của Như Lai cũng lại như thế.

至一切處一切剎一切法一切眾生。而無所至。

Chí nhất thiết xứ, nhất thiết Sát, nhất thiết Pháp, nhất thiết chúng sinh. Nhi vô sở chí.

Đến tất cả nơi, tất cả Nước Phật, tất cả Pháp, tất cả chúng sinh. Mà không nơi đến.

何以故？

諸如來身。非是身故。隨所應化示現其身。

Hà dĩ cố ? Chư Như Lai thân. Phi thị thân cố. Tùy sở ứng hóa thị hiện kỳ thân.

Cớ là sao ? Thân của các Như Lai. Do thân đó sai.

Theo yêu cầu biến hóa tỏ rõ thân họ.

佛子!是為菩薩摩訶薩初入勝行門。知見如來。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát sơ nhập thắng hành môn. Tri kiến Như Lai.

Phật Tử ! Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập vào môn hạnh tốt ban đầu. Thấy biết Như Lai.

復次佛子!譬如虛空彌廣。

Phục thứ Phật Tử ! Thí như hư không di quảng.

Lại nữa Phật Tử ! Ví như khoảng không đầy rộng.

悉能容受一切眾生而無染著。如來法身亦復如是。

Tất năng dung thụ nhất thiết chúng sinh nhi vô nhiễm trước. Như Lai Pháp thân diệc phục như thị.

Đều hay thu nhận tất cả chúng sinh mà không nhiễm nương nhờ. Thân Pháp của Như Lai cũng lại như thế.

照一切眾生世間善根 離世間善根亦無染著。

Chiếu nhất thiết chúng sinh Thế gian thiện Căn, ly Thế gian thiện Căn diệc vô nhiễm trước.

Chiếu sáng Căn thiện Thế gian, Căn thiện rời Thế gian của tất cả chúng sinh cũng không nhiễm nường nhờ.

何以故?如來法身。於一切染著悉已斷故。

Hà dĩ cố? Như Lai Pháp thân. Ư nhất thiết nhiễm trước tất dĩ đoạn cố.

Cớ là sao? Thân Pháp của Như Lai. Với tất cả nhiễm nường nhờ do đều đã cắt đứt.

佛子!是為菩薩摩訶薩第二勝行。知見如來。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhị thắng hạnh. Tri kiến Như Lai.

Phật Tử! Đó là hạnh tốt thứ hai của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết Như Lai.

復次佛子!譬如日出世間。以無量事饒益眾生。

Phục thứ Phật Tử! Thí như Nhật xuất Thế gian. Dĩ vô lượng sự nhiều ích chúng sinh.

Lại nữa Phật Tử! Ví như mặt Trời xuất hiện ở Thế gian. Dùng vô lượng việc lợi ích chúng sinh.

所謂滅除闇冥。長養一切山林藥草百穀卉木。

Sở vi diệt trừ ám minh. Trưởng dưỡng nhất thiết sơn lâm, dược thảo, bách cốc, hủ mộc.

Gọi là trừ diệt đen tối. Nuôi lớn tất cả rừng núi, cỏ thuốc, trăm loại lương thực, cây cỏ.

消除冷溼照空。饒益虛空眾生。

Tiêu trừ lãnh thấp chiếu Không. Nhiều ích hư không chúng sinh.

Tiêu trừ lạnh ẩm chiếu sáng Rỗng. Lợi ích chúng sinh khoảng không.

照池。則能開敷蓮華。普悉照現一切色像。

Chiếu trì. Tắc năng khai phụ Liên hoa. Phổ tất chiếu hiện nhất thiết Sắc tượng.

Chiếu sáng ao đầm. Chắc là có thể hoa Sen nở hoa.

Đều cùng chiếu sáng hiện ra tất cả hình sắc.

世間事業皆得究竟。何以故？日能普放無量光故。

Thế gian sự nghiệp giai đắc cứu cánh. Hà dĩ cố ? Nhật năng phổ phóng vô lượng quang cố.

Sự nghiệp Thế gian đều được thành quả. Cớ là sao ?

Do mặt Trời có thể phóng khắp vô lượng ánh quang.

如來身日亦復如是。以無量事普能饒益一切眾生。

Như Lai thân Nhật diệc phục như thị. Dĩ vô lượng sự phổ năng nhiều ích nhất thiết chúng sinh.

Mặt Trời thân Như Lai cũng lại như thế. Dùng vô

lượng việc đều hay lợi ích tất cả chúng sinh.

所謂滅惡饒益。長養善法。普照饒益。

Sở vị diệt ác nhiều ích. Trưởng dưỡng thiện Pháp.

Phổ chiếu nhiều ích.

Gọi là lợi ích diệt trừ ác. Nuôi lớn Pháp thiện. Lợi ích chiếu sáng khắp.

除滅一切眾生闇冥。大慈饒益。救護眾生。大悲饒益。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh ám minh. Đại Từ nhiều ích. Cứu hộ chúng sinh. Đại Bi nhiều ích.

Trừ diệt đen tối của tất cả chúng sinh. Lợi ích Đại Từ. Cứu giúp chúng sinh. Lợi ích Đại Bi.

度脫一切。正法饒益。長養一切根力覺意。堅信饒益。

Độ thoát nhất thiết. Chính pháp nhiều ích. Trưởng dưỡng nhất thiết Căn lực giác ý. Kiên tín nhiều ích.

Độ thoát tất cả. Lợi ích Pháp đúng. Nuôi lớn tất cả ý giác lực Căn. Lợi ích tin vững chắc.

除心垢濁。見法饒益。不壞因緣。天眼饒益。

Trừ tâm cấu trọc. Kiến Pháp nhiều ích. Bất hoại Nhân duyên. Thiên nhãn nhiều ích.

Trừ bỏ bản đục của tâm. Lợi ích thấy Pháp. Không phá hỏng Nhân duyên. Lợi ích mắt Cõi Trời.

悉見眾生死此生彼。離害饒益。不壞眾生一切善根。

Tất kiến chúng sinh tử thử sinh bỉ. Ly hại nhiều ích. Bất hoại chúng sinh nhất thiết thiện Căn.

Đều thấy chúng sinh chết nơi này sinh nơi kia. Lợi ích rời làm hại. Không phá hỏng tất cả Căn thiện của chúng sinh.

慧光饒益。開敷一切眾生心華。發心饒益。

Tuệ quang nhiều ích. Khai phu nhất thiết chúng sinh tâm hoa. Phát tâm nhiều ích.

Lợi ích ánh quang Tuệ. Nở ra hoa tâm của tất cả chúng. Lợi ích phát tâm.

究竟一切菩薩所行。何以故？

Cứu cánh nhất thiết Bồ Tát sở hạnh. Hà dĩ cố ?

Thành quả tất cả hạnh Bồ Tát. Có là sao ?

如來身日普放一切慧光明故。佛子！

Như Lai thân Nhật phổ phóng nhất thiết Tuệ Quang minh cố. Phật Tử !

Do mặt Trời thân Như Lai đều phóng tất cả Quang sáng Trí tuệ. Phật Tử !

是為菩薩摩訶薩第三勝行。知見如來。復次佛子！

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tam thắng hạnh. Tri kiến Như Lai. Phục thứ Phật Tử !

Đó là hạnh tốt thứ 3 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết Như Lai. Lại nữa Phật Tử !

譬如日出。先照一切諸大山王，次照一切大山。

Thí như Nhật xuất. Tiên chiếu nhất thiết chư đại sơn vương, thứ chiếu nhất thiết đại sơn.

Ví như mặt Trời mọc. Trước tiên chiếu sáng tất cả núi lớn nhất, tiếp theo chiếu sáng tất cả núi lớn.

次照金剛寶山，然後普照一切大地。

Thứ chiếu Kim Cương bảo sơn, nhiên hậu phổ chiếu nhất thiết Đại địa.

Tiếp theo chiếu sáng núi báu Kim Cương, sau đó chiếu sáng khắp tất cả Thế giới.

日光不作是念。我當先照諸大山王。

Nhật quang bất tác thị niệm. Ngã đương tiên chiếu chư đại sơn vương.

Ánh Thái dương không làm suy ngẫm đó. Ta đang trước tiên chiếu sáng các núi lớn nhất.

次第乃至普照大地。但彼山地。有高下故。照有先後。

Thứ đệ nãi chí phổ chiếu Đại địa. Dẫn bỉ sơn địa. Hữu cao hạ cố. Chiếu hữu tiên hậu.

Tiếp theo thậm chí chiếu sáng khắp Thế giới. Chỉ vì nơi núi đó. Do có cao thấp. Chiếu sáng có trước sau.

如來應供等正覺亦復如是。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

成就無量無邊法界智慧日輪。

Thành tựu vô lượng vô biên Pháp giới Trí tuệ Nhật luân.

Thành công vàng Thái dương Trí tuệ ở vô lượng vô biên Cõi Pháp.

常放無量無礙智慧光明。

Thường phóng vô lượng vô ngại Trí tuệ Quang minh.
Thường phóng vô lượng Quang sáng Trí tuệ không trở ngại.

先照菩薩摩訶薩等諸大山王。次照緣覺。

Tiên chiếu Bồ Tát Ma ha tát đẳng chư đại sơn vương.
Thứ chiếu Duyên Giác.

Trước tiên chiếu sáng Bồ Tát Bồ Tát lớn cùng với các núi lớn nhất. Tiếp theo chiếu sáng Duyên Giác.

次照聲聞。次照決定善根眾生。隨應受化。

Thứ chiếu Thanh Văn. Thứ chiếu quyết định thiện Căn chúng sinh. Tùy ứng thụ hóa.

Tiếp theo chiếu sáng Thanh Văn. Tiếp tới chiếu sáng chúng sinh quyết định Căn thiện. Thuận theo nhận cảm hóa.

然後悉照一切眾生。乃至邪定。爲作未來饒益因緣。

Nhiên hậu tất chiếu nhất thiết chúng sinh. Nãi chí tà định. Vị tác Vị lai nhiều ích Nhân duyên.

Sau đó đều chiếu sáng tất cả chúng sinh. Thậm chí yên định sai trái. Vì làm Nhân duyên lợi ích Tương lai.

如來智慧日光不作是念。我當先照菩薩。乃至邪定。

Như Lai Trí tuệ Nhật quang bất tác thị niệm. Ngã đương tiên chiếu Bồ Tát. Nãi chí tà định.

Ánh Thái dương Trí tuệ của Như Lai không làm suy ngấm đó. Ta cần chiếu sáng Bồ Tát trước tiên. Thậm chí yên định sai trái.

但放大智光。普照一切。

Đãn phóng đại Trí quang. Phổ chiếu nhất thiết.

Chỉ phóng ánh quang Trí tuệ lớn. Chiếu sáng khắp tất cả.

佛子!譬如日月出現世間。乃至深山幽谷。

Phật Tử! Thí như Nhật Nguyệt xuất hiện Thế gian.

Nãi chí thâm sơn u cốc.

Phật Tử! Ví như mặt Trời mặt Trăng xuất hiện ở Thế gian. Thậm chí núi sâu hang tối.

無不普照。如來智慧日月。亦復如是。普照一切無不明了。

Vô bất phổ chiếu. Như Lai Trí tuệ Nhật Nguyệt diệc phục như thị. Phổ chiếu nhất thiết, vô bất minh liễu.

Đều chiếu sáng khắp. Mặt Trời mặt Trăng của Trí tuệ Như Lai cũng lại như thế. Chiếu sáng khắp tất cả, hết thấy đều sáng rõ.

但眾生希望善根不同故。如來智光種種差別。

Đẫn chúng sinh hi vọng thiện Căn bất đồng cố. Như Lai Trí quang chủng chủng sai biệt.

Chỉ do vì Căn thiện hi vọng của chúng sinh khác nhau. Ánh quang Trí tuệ của Như Lai đủ các loại khác biệt.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第四勝行。知見如來。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ thắng hành. Tri kiến Như Lai.

Phật Tử! Đó là hạnh tốt thứ 4 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết Như Lai.

復次佛子!譬如日出世間。生盲眾生未曾覩見。

Phục thứ Phật Tử! Thí như Nhật xuất Thế gian. Sinh manh chúng sinh vị tăng đồ kiến.

Lại nữa Phật Tử! Ví như mặt Trời mọc ở Thế gian.

Chúng sinh mù do bẩm sinh chưa từng nhìn thấy.

何以故?無肉眼故。佛子!此生盲眾生雖不見日。

Hà dĩ cố? Vô nhục nhãn cố. Phật Tử! Thử sinh manh chúng sinh tuy bất kiến Nhật.

Cớ là sao? Do không có mắt thịt. Phật Tử! Chúng sinh mù do bẩm sinh này tuy không thấy mặt Trời.

亦爲日光之所饒益。因日光故。而得飲食資生眾具

。

Diệc vi Nhật quang chi sở nhiều ích. Nhân Nhật quang cố. Nhi đặc ẩm thực tư sinh chúng cụ.

Cũng được lợi ích của ánh Thái dương. Nhân do ánh Thái dương. Mà được thức ăn uống các đồ dùng tư trang.

消除冷溼。令體輕軟。風寒痰(病 丙+(企 止+(套 大)))諸患悉除。

Tiêu trừ lãnh thấp. Linh thể khinh nhuyễn. Phong hàn đàm bệnh chư hoạn tất trừ.

Tiêu trừ lạnh ẩm thấp. Giúp cho thân thể nhẹ mềm. Gió lạnh bệnh đờm các hoạn nạn đều trừ bỏ.

安穩快樂。如來慧日出現世間亦復如是。

An ổn khoái lạc. Như Lai Tuệ Nhật xuất hiện Thế gian diệc phục như thị.

Vui sướng yên ổn. Mặt Trời Trí tuệ Như Lai xuất hiện ở Thế gian cũng lại như thế.

一切邪見犯戒無智邪命生盲眾生。

Nhất thiết tà kiến, phạm Giới, vô Trí, tà mệnh, sinh manh chúng sinh.

Tất cả chúng sinh thấy sai, phạm Giới hạnh, không Trí tuệ, mệnh sai, mù bầm sinh.

未曾覩佛智慧日光。何以故?無信心眼故。佛子!

Vị tăng đồ Phật Trí tuệ Nhật quang. Hà dĩ cố? Vô tín tâm nhãn cố. Phật Tử!

Chưa từng nhìn thấy ánh Thái dương Trí tuệ Phật. Có là sao? Do mắt tâm không tin. Phật Tử!

生育眾生。雖不見如來智慧日光。然此眾生。

Sinh sanh chúng sinh. Tuy bất kiến Như Lai Trí tuệ
Nhật quang. Nhiên thử chúng sinh.

Chúng sinh mù bầm sinh. Tuy không thấy ánh Thái
dương Trí tuệ Như Lai. Tuy nhiên chúng sinh này.

亦為如來智慧日光之所饒益。除滅四大一切諸苦。

Diệt vi Như Lai Trí tuệ Nhật quang chi sở nhiều ích.
Trừ diệt tứ Đại nhất thiết chư khổ.

Cũng được lợi ích của ánh Thái dương Trí tuệ Như
Lai. Trừ diệt tất cả các khổ của thân 4 Lớn : Đất nước
gió lửa.

身體安樂。斷一切煩惱毒痛根本。佛子!如來有光。

Thân thể an lạc. Đoạn nhất thiết Phiền não độc thống
Căn bản. Phật Tử ! Như Lai hữu quang.

Thân thể yên vui. Cắt đứt tất cả gốc rễ đau khổ độc
Phiền não. Phật Tử ! Như Lai có ánh quang.

名曰一切功德積聚。復有光明。名普照一切。

Danh viết Nhất thiết công Đức tích tụ. Phục hữu
Quang minh. Danh Phổ chiếu nhất thiết.

Tên là Tích tụ tất cả công Đức. Lại có Quang sáng.

Tên là Chiếu sáng khắp tất cả.

復有光明。名曰清淨自在普照。復有光明。

Phục hữu Quang minh. Danh viết Thanh tịnh Tự tại
phổ chiếu. Phục hữu Quang minh.

Lại có Quang sáng. Tên là Thanh tịnh Tự do chiếu sáng khắp. Lại có Quang sáng.

名出大妙音。復有光明。名普照一切諸語言法。

Danh Xuất đại diệu âm. Phục hữu Quang minh. Danh Phổ chiếu nhất thiết chư ngữ ngôn Pháp.

Tên là Phát ra âm thanh lớn vi diệu. Lại có Quang sáng. Tên là Chiếu sáng khắp tất cả các Pháp lời nói.

復有光明。名自在除滅一切疑惑。復有光明。

Phục hữu Quang minh. Danh Tự tại trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phục hữu Quang minh.

Lại có Quang sáng. Tên là Tự do trừ diệt tất cả nghi hoặc. Lại có Quang sáng.

名無依普照。復有光明。名智慧自在。除滅一切境界虛妄。

Danh Vô y phổ chiếu. Phục hữu Quang minh. Danh Trí tuệ Tự tại. Trừ diệt nhất thiết cảnh giới hư vọng.

Tên là Chiếu sáng khắp không dựa vào. Lại có Quang sáng. Tên là Trí tuệ Tự do. Trừ diệt tất cả cảnh giới ảo vọng.

復有光明。名分別諸乘。隨其所應出大妙音。

Phục hữu Quang minh. Danh Phân biệt chư Thừa. Tùy kỳ sở ứng xuất đại diệu âm.

Lại có Quang sáng. Tên là Phân biệt các Bậc Pháp. Theo yêu cầu của họ phát ra âm thanh lớn vi diệu.

復有光明。名曰圓滿自在。音聲莊嚴諸刹。

Phục hữu Quang minh. Danh viết Viên mãn Tự tại.
Âm thanh trang nghiêm chư Sát.

Lại có Quang sáng. Tên là Tự do tràn đầy. Âm thanh
trang nghiêm các Nước Phật.

悉令眾生。皆得清淨。佛子!如來一一毛孔。

Tất linh chúng sinh. Giai đắc Thanh tịnh. Phật Tử!
Như Lai nhất nhất mao khổng.

Đều giúp cho chúng sinh. Đều được Thanh tịnh. Phật
Tử! Mỗi một lỗ chân lông của Như Lai.

放如是等千種光明。五百光明。普照下方。

Phóng như thị đẳng thiên chủng Quang minh. Ngũ
bách Quang minh. Phổ chiếu hạ phương.

Phóng như thế cùng với nghìn loại Quang sáng. Năm
trăm Quang sáng. Đều chiếu sáng xuống phía dưới.

五百光明。普照上方。菩薩摩訶薩各於其刹。

Ngũ bách Quang minh. Phổ chiếu thượng phương. Bồ
Tát Ma ha tát các ư kỳ Sát.

Năm trăm Quang sáng. Đều chiếu sáng lên phía trên.
Bồ Tát Bồ Tát lớn đều ở Nước Phật đó.

諸如來所。見此光已。彼諸菩薩即時具足清淨。

Chư Như Lai sở. Kiến thử quang dĩ. Bỉ chư Bồ Tát tức
thời cụ túc Thanh tịnh.

Nơi ở của các Như Lai. Thấy ánh quang này rồi. Các Bồ Tát đó tức thời đầy đủ Thanh tịnh.

十頭十眼十耳十鼻十舌十身十手十足十地十智。

Thập đầu thập nhãn, thập nhĩ thập tị, thập thiết thập thân, thập thủ thập túc, Thập địa thập Trí.

Mười đầu, 10 mắt, 10 mũi, 10 tai, 10 lưỡi, 10 thân, 10 tay, 10 chân, 10 Bạc, 10 Trí tuệ.

彼諸菩薩因菩薩行地。所得諸入。皆悉清淨。

Bỉ chư Bồ Tát nhân Bồ Tát hạnh địa. Sở đắc chư Nhập. Giai tất Thanh tịnh.

Các Bồ Tát đó nhân do bậc hạnh Bồ Tát. Được các Nhập vào. Hết thấy đều Thanh tịnh.

成就善根一切種智聲聞緣覺。

Thành tựu thiện Căn, Nhất thiết chủng Trí, Thanh Văn, Duyên Giác.

Thành công Căn thiện, Tất cả loại Trí tuệ, Thanh Văn, Duyên Giác.

皆悉除滅一切煩惱少智生盲眾生。

Giai tất trừ diệt nhất thiết Phiền não, thiếu Trí, sinh manh chúng sinh.

Hết thấy đều trừ diệt tất cả Phiền não, Trí nhỏ, chúng sinh mù bầm sinh.

身體柔軟安穩快樂離垢清淨。調伏諸根。

Thân thể nhu nhuyễn, an ổn khoái lạc, ly cấu Thanh tịnh. Điều phục chư Căn.

Thân thể mềm mại, yên ổn vui sướng, Thanh tịnh rời hẳn. Điều phục các Căn.

具足成就四念處法。地獄餓鬼畜生惡道眾生。

Cụ túc thành tựu tứ Niệm xứ Pháp. Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh ác Đạo chúng sinh.

Thành công đầy đủ Pháp 4 Nơi nhớ. Chúng sinh Đạo ác Địa ngục Quỷ đói Súc sinh.

眾苦悉除。皆得安樂。身壞命終。生人天中。

Chúng khổ tất trừ. Giai đắc an lạc. Thân hoại mệnh chung. Sinh Nhân Thiên trung.

Các khổ đều trừ bỏ. Đều được yên vui. Thân hỏng mệnh hết. Sinh trong Trời Người.

彼諸眾生不知不覺。以何因緣何威神力來生此間？

Bỉ chư chúng sinh bất tri bất giác. Dĩ hà Nhân duyên, hà uy Thần lực lai sinh thử gian ?

Các chúng sinh đó không biết không hiểu. Do Nhân duyên gì, uy Thần lực gì tới sinh nơi này ?

彼生盲者。唯作是念。我是梵天。我是梵化。

Bỉ sinh manh giả. Duy tác thị niệm. Ngã thị Phạm Thiên. Ngã thị Phạm hóa.

Người mù bẩm sinh đó. Chỉ làm suy ngẫm. Ta là Trời Phạm. Ta là Phạm hóa ra.

爾時如來安住普自在三昧。演出八種如來妙音。

Nhĩ thời Như Lai an trụ phổ Tự tại Tam muội. Diễn xuất bát chủng Như Lai diệu âm.

Khi đó Như Lai yên ở Tam muội Tự do lớn. Phát ra 8 loại âm thanh vi diệu của Như Lai.

告眾生言：汝等眾生。非是梵天。亦非梵化。

Cáo chúng sinh ngôn : Nhữ đẳng chúng sinh. Phi thị Phạm Thiên. Diệc phi Phạm hóa.

Bảo các chúng sinh nói rằng : Ngài cùng với chúng sinh. Không phải là Trời Phạm. Cũng không phải Phạm hóa ra.

蒙佛神力故。得生此間。彼諸眾生。佛神力故。

Mông Phật Thần lực cố. Đắc sinh thử gian. Bỉ chư chúng sinh. Phật Thần lực cố.

Do được Thần lực của Phật. Được sinh nơi này. Các chúng sinh đó. Do Thần lực của Phật.

即識宿命。所經惡道。來生此間。皆大歡喜。大歡喜已。

Tức thức túc mệnh. Sở kinh ác Đạo. Lai sinh thử gian. Giai đại hoan hỷ. Đại hoan hỷ dĩ.

Liền biết mệnh Kiếp trước. Do trải qua Đạo ác. Tới sinh nơi này. Đều rất vui mừng. Đã rất vui mừng.

各持優曇華雲香雲娛樂雲一切衣雲蓋雲幢雲

Các trì Ưu đàm hoa vân, hương vân, ngu lạc vân, nhất thiết y vân, cái vân, tràng vân.

Đều giữ lấy mây hoa Ưu đàm, mây hương, mây vui sướng, tất cả mây áo, mây lọng, mây cờ.

末香雲妙寶雲師子幢雲半月樓閣雲讚歎莊嚴具雲。

Mạt hương vân, diệu bảo vân, Sư Tử tràng vân, bán Nguyệt lâu các vân, tán thán trang nghiêm cụ vân.

Mây hương bột, mây báu vật, mây cờ Sư Tử, mây lầu gác nửa vàng Trăng, mây đồ dùng trang nghiêm ca ngợi.

詣如來所。奉獻供養。何以故？蒙佛神力。慧眼開明。

Nghệ Như Lai sở. Phụng hiến cúng dưỡng. Hà dĩ cố ?
Mông Phật Thần lực. Tuệ nhãn khai minh.

Đi tới nơi ở của Như Lai. Kính dâng cúng dưỡng. Có là sao ?
Được Thần lực của Phật. Mắt Trí tuệ mở sáng.

如來即授彼諸眾生阿耨多羅三藐三菩提記。佛子！

Như Lai tức thụ bử chư chúng sinh A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề kí. Phật Tử !

Như Lai liền ghi nhớ ban cho các chúng sinh đó A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Phật Tử !

當知如來慧日。饒益生盲眾生。長養具足。成就善根。

Đương tri Như Lai Tuệ Nhật. Nhiều ích sinh mạnh chúng sinh. Trưởng dưỡng cụ túc. Thành tựu thiện Căn.

Nên biết mặt Trời Trí tuệ của Như Lai. Lợi ích chúng sinh mù bầm sinh. Nuôi lớn đầy đủ. Thành công Căn thiện.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第五勝行。知見如來。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ thắng hạnh. Tri kiến Như Lai.

Phật Tử! Đó là hạnh tốt thứ 5 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết Như Lai.

復次佛子!譬如滿月有四奇特未曾有法。

Phục thứ Phật Tử! Thí như mãn Nguyệt hữu tứ kì đặc, vị tăng hữu Pháp.

Lại nữa Phật Tử! Ví như Trăng rằm có 4 khác biệt, Pháp chưa từng có.

何等爲四?映蔽一切星宿光明。示現增減於閻浮提。

Hà đẳng vị tứ? Ánh tế nhất thiết tinh tú Quang minh. Thị hiện tăng giảm ư Diêm Phù Đề.

Thế nào là 4? Che phủ Quang sáng của tất cả Tinh tú. Tỏ ra rõ tăng giảm ở Diêm Phù Đề.

一切淨水影無不現。一切眾生有覩見者皆悉對面。

Nhất thiết tịnh thủy ảnh vô bất hiện. Nhất thiết chúng sinh hữu đở kiến giả giai tất đối diện.

Ảnh đều hiện ra trong tất cả nước sạch. Tất cả chúng sinh có nhìn thấy hết thấy đều đối mặt.

如來法身亦復如是。有四奇特未曾有法。

Như Lai Pháp thân diệc phục như thị. Hữu tứ kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Thân Pháp của Như Lai cũng lại như thế. Có 4 khác lạ Pháp chưa từng có.

何等爲四?映蔽一切聲聞緣覺學無學法功德星宿。

Hà đẳng vi tứ? Ảnh tế nhất thiết Thanh Văn Duyên Giác, học vô học Pháp, công Đức tinh tú.

Thế nào là 4? Che phủ tất cả Thanh Văn Duyên Giác, học không học Pháp, Tinh tú công Đức.

隨其所應示現壽命。修短不同。法身常住。未曾增減。

Tùy kỳ sở ứng thị hiện thọ mệnh. Tu đoản bất đồng. Pháp thân thường trụ. Vị tăng tăng giảm.

Theo yêu cầu của họ tỏ ra rõ thọ mệnh. Dài ngắn khác nhau. Thân Pháp thường dừng ở. Chưa từng tăng giảm.

影現一切世界。淨心眾生。菩提器中。隨所聞法。

Ảnh hiện nhất thiết Thế giới. Tịnh tâm chúng sinh. Bồ Đề khí trung. Tùy sở văn Pháp.

Ảnh hiện ra ở tất cả Thế giới. Chúng sinh tâm Thanh tịnh. Trong khí chất Bồ Đề. Thuận theo được nghe Pháp.

隨解脫地。

應受化者。一切皆謂如來現前。其實法身。

Tùy Giải thoát địa. Ứng thụ hóa giả. Nhất thiết giai vi Như Lai hiện tiền. Kỳ thực Pháp thân.

Theo bậc Giải thoát. Cần nhận lấy cảm hóa. Tất cả đều nói Như Lai hiện ra. Thân Pháp thực đó.

無有彼此。究竟佛事。

Vô hữu bỉ thử. Cứu cánh Phật sự.

Không có này nọ. Thành quả việc Phật.

佛子!是為菩薩摩訶薩第六勝行。知見如來。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ lục thắng hạnh.

Tri kiến Như Lai.

Phật Tử! Đó là hạnh tốt thứ 6 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Thấy biết Như Lai.

復次佛子!譬如三千大千世界。大梵天王以少方便。

Phục thứ Phật Tử! Thí như Tam thiên Đại thiên Thế giới. Đại Phạm Thiên vương dĩ thiểu Phương tiện.

Lại nữa Phật Tử! Ví như Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

Vua Trời Phạm lớn dùng ít Phương tiện.

大千世界一切眾生。各見梵王。現在已前。亦不分身。

Đại thiên Thế giới nhất thiết chúng sinh. Các kiến Phạm vương hiện tại kỷ tiền. Diệc bất phân thân. Tất cả chúng sinh của Đại thiên Thế giới. Đều thấy Vua Phạm hiện ra trước họ. Cũng không biến hóa thân.

無種種身。佛子!如來亦復如是。亦不分身。

Vô chủng chủng thân. Phật Tử! Như Lai diệc phục như thị. Diệc bất phân thân.

Đủ các loại thân không có. Phật Tử! Như Lai cũng lại như thế. Cũng không biến hóa thân.

無種種身。於一切眾生。隨所應化。示現其身。

Vô chủng chủng thân. Ư nhất thiết chúng sinh tùy sở ứng hóa. Thị hiện kỳ thân.

Đủ các loại thân không có. Với tất cả chúng sinh thuận theo biến hóa. Tỏ ra rõ thân đó.

未曾生念。示現彼此若干眾生。

Vị tăng sinh niệm. Thị hiện bỉ thử nhược can chúng sinh.

Chưa từng sinh suy ngẫm. Tỏ ra rõ rất nhiều chúng sinh đây đó.

佛子!是為菩薩摩訶薩第七勝行。知見如來。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất thắng hạnh. Tri kiến Như Lai.

Phật Tử ! Đó là hạnh tốt thứ 7 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.
Thấy biết Như Lai.

復次佛子!譬如大醫王。善知眾藥對治之法。

Phục thứ Phật Tử ! Thí như đại y vương. Thiện tri
chúng được đối trị chi Pháp.

Lại nữa Phật Tử ! Ví như thầy thuốc lớn nhất. Hay
biết Pháp đối trị bệnh của các thuốc.

一切方論皆悉明練。彼大醫王閻浮提中。

Nhất thiết phương luận giai tất minh luyện. Bỉ đại y
vương Diêm Phù Đề trung.

Tất cả phương pháp luận hết thảy đều tinh sáng.

Thầy thuốc lớn nhất đó ở trong Diêm Phù Đề.

一切藥草若現其前。悉能識別。

Nhất thiết dược thảo nhược hiện kỳ tiền. Tất năng
thức biệt.

Tất cả cây thuốc hiện ra trước người đó. đều có thể
biết phân biệt.

彼大醫王宿善根力又能明了諸方論故。

Bỉ đại y vương túc thiện Căn lực, hựu năng minh liễu
chư phương luận cố.

Thầy thuốc lớn nhất đó đủ lực Căn thiện, do lại hay
sáng tỏ các phương pháp luận.

悉能療治一切眾病。彼大醫王。臨命終時。

Tất năng liệu trị nhất thiết chúng bệnh. Bỉ đại y
vương lâm mệnh chung thời.

Đều có thể chữa trị tất cả các bệnh. Thầy thuốc lớn
nhất đó khi sắp hết mệnh.

作如是念。我命終後。一切眾生無所歸依。

Tác như thị niệm. Ngã mệnh chung hậu. Nhất thiết
chúng sinh vô sở quy y.

Làm suy ngẫm như thế. Ta sau khi hết mệnh. Tất cả
chúng sinh không trở về nương theo.

是故我應現巧方便。爾時醫王以藥塗身。呪術自持
。

Thị cố Ngã ưng hiện xảo Phương tiện. Nhĩ thời y
vương dĩ dược đồ thân. Chú thuật tự trì.

Vì thế Ta cần hiện ra Phương tiện khéo. Khi đó thầy
thuốc lớn nhất dùng thuốc bôi thân. Tự giữ Chú
thuật.

令我命終之後。身不乾燥。又不散壞。猶能具足身
四威儀。

Linh Ngã mệnh chung chi hậu. Thân bất kiên táo. Hựu
bất tán hoại. Do năng cụ túc thân tứ uy nghi.

Giúp cho sau khi bỏ mệnh của bản thân. Thân không
khô cứng. Lại không tan hỏng. Còn có thể đầy đủ 4
uy nghi của thân.

行住坐臥行醫王事。療治眾病。與本無異。

Hành trụ tọa ngọa hành y vương sự. Liệu trị chúng bệnh. Dĩ bản vô dị.

Đi dùng nằm ngồi thực hành việc của thầy thuốc lớn nhất. Chữa trị các bệnh. Vời trước kia không khác.

如來應供等正覺無上醫王。亦復如是。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác Vô thượng y vương. Diệc phục như thị.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác thầy thuốc Bình Đẳng lớn nhất. Cũng lại như thế.

善能明了諸對治法。悉能除滅一切眾生諸煩惱病。

Thiện năng minh liễu chư đối trị Pháp. Tất năng trừ diệt nhất thiết chúng sinh chư Phiền não bệnh.

Dễ có thể sáng tỏ các Pháp chữa trị. Đều có thể trừ diệt các bệnh Phiền não của tất cả chúng sinh.

無量億那由他劫。修習善根。究竟般若波羅蜜。到於彼岸。

Vô lượng ức Na do tha Kiếp. Tu tập thiện Căn. Cứu cánh Bát nhã Ba La Mật. Đáo ư bỉ Ngạn.

Vô lượng trăm triệu Na do tha Kiếp. Tu luyện Căn thiện. Thành quả Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tới được Niết Bàn.

善學方便。藥塗呪持。如來於昔。先善安住。菩薩行地。

Thiện học Phương tiện. Dược đồ Chú trì. Như Lai ư tích. Tiên thiện an trụ Bồ Tát hạnh địa.

Hay học Phương tiện. Thuốc bôi giữ Chú. Như Lai khi trước. Trước tiên dễ yên ở bậc hạnh Bồ Tát.

般若波羅蜜巧妙方便。藥呪之力。住持壽命。

Bát nhã Ba La Mật xảo diệu Phương tiện. Dược chú chi lực. Trụ trì thọ mệnh.

Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn Phương tiện hay khéo. Lực Chú thuốc uống. Dùng giữ thọ mệnh.

如來以少方便。施作佛事。救護眾生。除滅煩惱。

Như Lai dĩ thiểu Phương tiện. Thí tác Phật sự. Cứu hộ chúng sinh. Trừ diệt Phiền não.

Như Lai dùng ít Phương tiện. Giúp làm việc Phật. Cứu giúp chúng sinh. Trừ diệt Phiền não.

佛子!是為菩薩摩訶薩第八勝行。知見如來。

Phật Tử! Thí vi Bồ Tát Ma ha tát đệ bát thắng hạnh.

Tri kiến Như Lai.

Phật Tử! Đó là hạnh tốt thứ 8 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Thấy biết Như Lai.

復次佛子!譬如大海。有摩尼寶。名普照明淨藏。

Phục thứ Phật Tử! Thí như đại hải hữu Ma ni bảo.

Danh Phổ chiếu minh tịnh tạng.

Lại nữa Phật Tử! Ví như biển lớn có ngọc quý Như ý.

Tên là Chiếu sáng khắp tạng sáng sạch.

此寶光明觸眾生身。悉同一色。若有見者。

Thử bảo Quang minh xúc chúng sinh thân. Tất đồng nhất sắc. Nhược hữu kiến giả.

Quang sáng báu này tiếp vào thân chúng sinh. Đều cùng một màu sắc. Nếu có người nhìn thấy.

眼即清淨。隨彼光明所照之處。兩目法寶。皆悉遍滿。

Nhãn tức Thanh tịnh. Tùy bỉ Quang minh sở chiếu chi xứ. Vũ Mục khư bảo. Giai tất biến mãn.

Mắt liền Thanh tịnh. Theo Quang sáng đó được nơi chiếu sáng. Rắc xuống vật báu Mục khư. Hết thấy đều đầy đủ.

饒益安樂無量眾生。如來法身亦復如是。

Nhiêu ích an lạc vô lượng chúng sinh. Như Lai Pháp thân diệc phục như thị.

Lợi ích yên vui vô lượng chúng sinh. Thân Pháp của Như Lai cũng lại như thế.

爲大寶王功德積聚。大智慧藏。如來有光名寶身智。

Vi đại bảo vương công Đức tích tụ. Đại Trí tuệ tạng. Như Lai hữu quang danh Bảo thân Trí.

Là vật báu lớn nhất tích tụ công Đức. Tạng Trí tuệ lớn. Như Lai có ánh quang tên là Trí tuệ thân báu.

若有眾生觸斯光者。皆悉得與佛身同色。

Nhược hữu chúng sinh xúc tư quang giả. Giai tất đắc dĩ Phật thân đồng sắc.

Nếu có chúng sinh tiếp xúc quang đó. Hết thấy đều được màu sắc cùng với thân Phật.

若有眾生見斯光者。皆悉逮得清淨法眼。

Nhược hữu chúng sinh kiến tư quang giả. Giai tất đãi đắc Thanh tịnh Pháp nhãn.

Nếu có chúng sinh thấy ánh quang đó. Hết thấy đều nhanh được mắt Pháp Thanh tịnh.

若有眾生觸斯光者。除貧賤苦。尊貴富樂。

Nhược hữu chúng sinh xúc tư quang giả. Trừ bản tiện khổ. Tôn quý phú lạc.

Nếu có chúng sinh tiếp xúc ánh quang đó. Trừ diệt khổ nghèo hèn. Tôn quý giàu sướng.

乃至無上菩提快樂。佛子!當知如來法身。

Nãi chí Vô thượng Bồ Đề khoái lạc. Phật Tử! Đương tri Như Lai Pháp thân.

Thậm chí vui sướng Bình Đẳng Bồ Đề. Phật Tử! Cần biết Thân Pháp của Như Lai.

無有彼此。悉能究竟一切眾生。而作佛事。

Vô hữu bỉ thử. Tất năng cứu cánh nhất thiết chúng sinh. Nhi tác Phật sự.

Không có này nọ. Đều có thể thành quả tất cả chúng sinh. Mà làm việc Phật.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第九勝行。知見如來。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu thắng hạnh.
Tri kiến Như Lai.

Phật Tử! Đó là hạnh tốt thứ 9 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.
Thấy biết Như Lai.

復次佛子!譬如大海有寶名曰一切世間莊嚴如意摩尼
寶王。

Phục thứ Phật Tử! Thí như đại hải hữu bảo danh viết
Nhất thiết Thế gian trang nghiêm Như ý Ma ni bảo
vương.

Lại nữa Phật Tử! Ví như biển lớn có báu vật tên là
ngọc Như ý Ma ni quý nhất trang nghiêm tất cả Thế
gian.

具足成就百萬功德。隨彼寶王所住之處。

Cụ túc thành tựu bách vạn công Đức. Tùy bỉ bảo
vương sở trụ chi xứ.

Thành công đầy đủ trăm vạn công Đức. Theo vật báu
nhất đó được nơi dừng ở.

一切眾生所有苦患皆得除滅。隨其所願。

Nhất thiết chúng sinh sở hữu khổ hoạn giai đắc trừ
diệt. Tùy kỳ sở nguyện.

Hết thảy khổ hoạn của tất cả chúng sinh đều được
trừ diệt. Tùy theo nguyện của họ.

悉能充滿。彼摩尼寶王。非少福眾生所能得見。

Tất năng sung mãn. Bỉ Ma ni bảo vương. Phi thiếu Phúc chúng sinh sở năng đắc kiến.

Đều có thể tràn đầy. Như ý quý nhất đó. Không phải chúng sinh ít Phúc mà có thể được thấy
如來法身摩尼寶王亦復如是。

Như Lai Pháp thân Ma ni bảo vương diệc phục như thị.

Thân Pháp Như Lai Như ý quý nhất cũng lại như thế.
若有眾生得聞見者。皆悉除滅生死之苦。

Nhược hữu chúng sinh đắc văn kiến giả. Giai tất trừ diệt sinh tử chi khổ.

Nếu có chúng sinh được nghe thấy. Đều trừ diệt hết thảy khổ sinh chết.

若一切眾生。一時專念欲見如來。皆悉覩見。

Nhược nhất thiết chúng sinh. Nhất thời chuyên niệm dục kiến Như Lai. Giai tất đở kiến.

Nếu tất cả chúng sinh. Một thời khắc chuyên nhớ muốn thấy Như Lai. Hết thảy đều nhìn thấy.

能令歡喜。所願悉滿。如來法身非少福眾生之所能見。

Năng linh hoan hỉ. Sở nguyện tất mãn. Như Lai Pháp thân phi thiếu Phúc chúng sinh chi sở năng kiến.

Có thể làm cho vui mừng. Mong nguyện đều đầy đủ.
Thân Pháp Như Lai không phải chúng sinh ít Phúc có thể thấy được.

除佛神力。隨其所應而示現身。

Trừ Phật Thần lực. Tùy kỳ sở ưng nhi thị hiện thân.
Ngoại trừ Thần lực của Phật. Tùy theo yêu cầu của họ mà tỏ ra rõ thân.

佛子!是為菩薩摩訶薩第十勝行。知見如來。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập thắng hạnh.
Tri kiến Như Lai.

Phật Tử! Đó là hạnh tốt thứ 10 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.
Thấy biết Như Lai.

菩薩摩訶薩具足成就無量淨心。充滿十方。

Bồ Tát Ma ha tát cụ túc thành tựu vô lượng tịnh tâm.
Sung mãn thập phương.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công đầy đủ vô lượng tâm
Thanh tịnh. Tràn khắp 10 phương.

深入法界。住真實際。無生無滅。三世平等。

Thâm nhập Pháp giới. Trụ chân thực tế. Vô sinh vô diệt. Tam thế bình đẳng.

Nhập sâu vào Cõi Pháp. Dừng ở thực tế thực. Không sinh không mất. Ba Đời bình đẳng.

悉能除滅一切虛妄。入未來際。正法充滿。

Tất năng trừ diệt nhất thiết hư vọng. Nhập Vị lai tế.
Chính pháp sung mãn.

Đều có thể trừ diệt tất cả ảo vọng. Nhập vào thời
Tương lai. Tràn đầy Pháp đúng.

一切世間。一切法界。一切佛身。無量莊嚴。

Nhất thiết Thế gian. Nhất thiết Pháp giới. Nhất thiết
Phật thân. Vô lượng trang nghiêm.

Tất cả Thế gian. Tất cả Cõi Pháp. Tất cả thân Phật. Vô
lượng trang nghiêm.

爾時普賢菩薩摩訶薩欲重明此義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát dục trùng minh
thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn muốn sáng lại
nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：

譬如虛空性。無處而不至。

Thí như hư không tính. Vô xứ nhi bất chí.

Ví như tính khoảng không. Tất cả nơi đều đến.

十方世界中。一切諸佛刹。

Thập phương Thế giới trung. Nhất thiết chư Phật sát.

Trong 10 phương Thế giới. Tất cả các Nước Phật.

色處非色處。一切眾生類。

Sắc xứ phi sắc xứ. Nhất thiết chúng sinh loại.

Nơi Sắc nơi Sắc sai. Tất cả loại chúng sinh.

去來今現在。非至非不至。

Khứ lai kim Hiện tại. Phi chí phi bất chí.

Trước Mai Nay Hiện tại. Đến sai không đến sai.

一切諸最勝。清淨妙法身。

Nhất thiết chư Tối Thắng. Thanh tịnh diệu Pháp thân.

Tất cả các Như Lai. Thân Pháp đẹp Thanh tịnh.

無處而不至。充滿諸法界。

Vô xứ nhi bất chí. Sung mãn chư Pháp giới.

Tất cả nơi đều đến. Tràn đầy các Cõi Pháp.

最勝妙法身。一切莫能見。

Tối thắng diệu Pháp thân. Nhất thiết mạc năng kiến.

Thân Pháp đẹp tốt nhất. Tất cả không thể thấy.

教化眾生故。導師爲示現。

Giáo hóa chúng sinh cố. Đạo sư vị thị hiện.

Do giáo hóa chúng sinh. Thầy dẫn vì tỏ rõ.

譬如虛空性。無能執持者。

Thí như hư không tính. Vô năng chấp trì giả.

Ví như tính khoảng không. Không thể giữ cầm lấy.

普令諸群生。無礙造眾業。

Phổ linh chư quần sinh. Vô ngại tạo chúng Nghiệp.

Đều giúp các chúng sinh. Tạo các Nghiệp không ngại.

虛空無是念。我今何所作。

Hư không vô thị niệm. Ngã kim hà sở tác.

Khoảng không không nghĩ thế. Ta nay làm cái gì.

云何而造作。爲誰而造作。

Vân hà nhi tạo tác. Vị thù nhi tạo tác.

Vì sao mà tạo ra. Vì ai mà tạo ra.

如是諸最勝。因此淨身業。

Như thị chư Tối Thắng. Nhân thử tịnh Thân nghiệp.

Các Như Lai như thế. Do Nghiệp thân sạch này.

普令群生類。成就白淨法。

Phổ linh quần sinh loại. Thành tựu bạch tịnh Pháp.

Đều giúp các chúng sinh. Thành công Pháp sáng sạch.

如來淨法身。饒益無量眾。

Như Lai tịnh Pháp thân. Nhiều ích vô lượng chúng.

Thân Pháp Như Lai sạch. Lợi ích vô lượng chúng.

法身亦無念。我利諸群萌。

Pháp thân diệc vô niệm. Ngã lợi chư quần manh.

Thân Pháp cũng không nghĩ. Ta lợi các chúng sinh.

譬如明淨日。出現閻浮提。

Thí như minh tịnh Nhật. Xuất hiện Diêm Phù Đề.

Nếu mặt Trời sáng sạch. Xuất hiện Diêm Phù Đề.

除滅一切闇。普照悉無餘。

Trừ diệt nhất thiết ám. Phổ chiếu tất vô dư.

Trừ diệt tất cả tối. Chiếu khắp hết không thừa.

一切眾寶山。大地諸華池。

Nhất thiết chúng bảo sơn. Đại địa chư hoa trì.

Tất cả các núi báu. Các đầm hoa Thế giới.

隨事而長養。饒益一切眾。

Tùy sự nhi trưởng dưỡng. Nhiều ích nhất thiết Chúng.

Tùy việc mà nuôi lớn. Lợi ích mọi chúng sinh.

最勝日如是。饒益一切眾。

Tối Thắng Nhật như thị. Nhiều ích nhất thiết Chúng.

Mặt Trời Như Lai đó. Lợi ích mọi chúng sinh

悉令群生類。長養諸善根。

Tất linh quần sinh loại. Trưởng dưỡng chư thiện Căn.

Đều giúp các chúng sinh. Nuôi lớn các Căn thiện.

成就慧光明。除滅一切闇。

Thành tựu Tuệ Quang minh. Trừ diệt nhất thiết ám.

Thành công Quang sáng Tuệ. Trừ diệt tất cả tối.

覩見諸導師。具足一切樂。

Đỗ kiến chư Đạo sư. Cụ túc nhất thiết lạc.

Nhìn thấy các Thầy dẫn. Đầy đủ tất cả vui.

譬如日出時。先照大山王。

Thí như Nhật xuất thời. Tiên chiếu đại sơn vương.

Nếu khi mặt Trời mọc. Trước chiếu núi lớn nhất.

又復次第照。一切諸大山。

Hựu phục thứ đệ chiếu. Nhất thiết chư đại sơn.

Mới lại lần lượt chiếu. Tất cả các núi lớn.

次照諸小山。及餘高顯處。

Thứ chiếu chư tiểu sơn. Cập dư cao hiển xứ.

Chiếu tiếp các núi nhỏ. Cùng nơi cao lớn khác.

然後乃普照。世界諸大地。

Nhiên hậu nãi phổ chiếu. Thế giới chư Đại địa.

Sau đó mới chiếu khắp. Các Đất lớn Thế giới.

善逝亦如是。清淨慧日光。

Thiện Thệ diệc như thị. Thanh tịnh tuệ Nhật quang.

Thiện Thệ cũng như thế. Ánh dương Tuệ Thanh tịnh.

先照諸菩薩。功德大山王。

Tiên chiếu chư Bồ Tát. Công Đức đại sơn vương.

Trước chiếu các Bồ Tát. Núi công Đức lớn nhất.

爾乃次第照。一切諸緣覺。

Nhĩ nãi thứ đệ chiếu. Nhất thiết chư Duyên Giác.

Như thế lần lượt chiếu. Tất cả các Duyên Giác.

又復次第照。聲聞學無學。

Hựu phục thứ đệ chiếu. Thanh Văn học vô học.

Lại nữa lần lượt chiếu. Thanh Văn học không học.

然後次第照。一切諸眾生。

Nhiên hậu thứ đệ chiếu. Nhất thiết chư chúng sinh.

Sau đó lần lượt chiếu. Tất cả các chúng sinh.

法身無是念。我有所照明。

Pháp thân vô thị niệm. Ngã hữu sở chiếu minh.

Thân Pháp không nghĩ thế. Ta chiếu sáng tất cả.

譬如明淨日。出現於世間。

Thí như minh tịnh Nhật. Xuất hiện ư Thế gian.

Nếu mặt Trời sáng sạch. Xuất hiện ở Thế gian.

生盲雖不見。而能作饒益。

Sinh manh tuy bất kiến. Nhi năng tác nhiều ích.

Sinh mù tuy không thấy. Mà hay làm lợi ích.

除滅飢渴患。令身柔軟樂。

Trừ diệt cơ khát hoạn. Linh thân nhu nhuyễn lạc.

Trừ diệt nạn đói khát. Giúp thân vui mềm mại.

當知明淨日。無所不饒益。

Đương tri minh tịnh Nhật. Vô sở bất nhiều ích.

Cần biết Trời sáng sạch. Tất cả đều lợi ích.

佛日亦如是。出現於世間。

Phật Nhật diệt như thị. Xuất hiện ư Thế gian.

Mặt Trời Phật cũng thế. Xuất hiện ở Thế gian.

雖無信心眼。而為作饒益。

Tuy vô tín tâm nhãn. Nhi vị tác nhiều ích.

Tuy mắt tâm không tin. Mà vì làm lợi ích.

或聞如來聲。或觸導師光。

Hoặc văn Như Lai thanh. Hoặc xúc Đạo sư quang.

Hoặc nghe tiếng Như Lai. Hoặc gặp quang Thầy dẫn.

為彼作因緣。究竟成菩提。

Vị bỉ tác Nhân duyên. Cứu cánh thành Bồ Đề.

Vì họ làm Nhân duyên. Kết quả thành Bồ Đề.

譬如盛滿月。映蔽諸星宿。

Thí như thịnh mãn Nguyệt. Ánh tế chư Tinh tú.

Ví như Trăng đêm rằm. Che mất các Tinh tú.

示現一切眾。有增或有減。

Thị hiện nhất thiết Chúng. Hữu tăng hoặc hữu giảm.
Tỏ rõ tất cả Chúng. Có tăng hoặc có giảm.

一切澄淨水。月影無不現。

Nhất thiết tròng tịnh thủy. Nguyệt ảnh vô bất hiện.
Tất cả nước trong sạch. Bóng Trăng đều hiện ra.

世間群生類。皆悉對目見。

Thế gian quần sinh loại. Giai tất đối mục kiến.
Các chúng sinh Thế gian. Đều cùng thấy trước mắt.

最勝淨滿月。映蔽於二乘。

Tối thắng tịnh mãn Nguyệt. Ánh tế ư nhị Thừa.
Trăng rằm sạch tốt nhất. Che lấp cả hai Bậc.

隨其受化者。示現壽修短。

Tùy kỳ thụ hóa giả. Thị hiện thọ tu đoản.
Theo họ nhận hóa ra. Hiện rõ thọ dài ngắn.

影現諸人天。淨心菩提器。

Ảnh hiện chư nhân Thiên. Tịnh tâm Bồ Đề khí.
Ảnh hiện các Trời người. Tâm sạch tâm Bồ Đề.

各各皆自謂。我對天人尊。

Các các giai tự vị. Ngã đối Thiên Nhân Tôn.
Từng loại đều tự coi. Ta trước Phật Trời người.

譬如大梵王。安住梵天宮。

Thí như đại Phạm vương. An trụ Phạm Thiên cung.
Ví như Vua Phạm lớn. Yên ở cung Trời Phạm.

悉於大千界。普現梵王身。

Tất ư Đại thiên giới. Phổ hiện Phạm vương thân.

Đều ở cõi Đại thiên. Đều hiện thân Vua Phạm.

具足自在力。變現無量身。

Cụ túc Tự tại lực. Biến hiện vô lượng thân.

Đầy đủ lực Tự do. Biến hiện vô lượng thân.

無處而不見。其身亦不分。

Vô xứ nhi bất kiến. Kỳ thân diệc bất phần.

Nơi nào đều cũng thấy. Thân họ cũng không chia.

導師亦如是。具足自在力。

Đạo sư diệc như thị. Cụ túc Tự tại lực.

Thầy dẫn cũng như thế. Đầy đủ lực Tự do.

一切十方刹。普現無量身。

Nhất thiết thập phương Sát. Phổ hiện vô lượng thân.

Tất cả Nước 10 phương. Đều hiện vô lượng thân.

不可稱量身。一切莫能見。

Bất khả xưng lượng thân. Nhất thiết mạc năng kiến.

Không thể nói lượng thân. Tất cả không thể biết.

普應現眾生。而亦不分身。

Phổ ứng hiện chúng sinh. Nhi diệc bất phân thân.

Đều ứng hiện chúng sinh. Mà cũng không hóa thân.

譬如大醫王。善知對治法。

Thí như đại y vương. Thiện tri đối trị Pháp.

Nếu thầy thuốc lớn nhất. Dễ biết Pháp trị bệnh.

若有得見者。無病而不除。

Nhược hữu đắc kiến giả. Vô bệnh nhi bất trừ.

Nếu có người thấy được. Tất cả bệnh đều mất.

臨欲命終時。而生如是念。

Lâm dục mệnh chung thời. Nhi sinh như thị niệm.

Lúc sắp muốn hết mệnh. Mà sinh nghĩ như thế.

我身終沒後。一切無歸依。

Ngã thân chung một hậu. Nhất thiết vô quy y.

Thân ta sau mất đi. Tất cả không về nhờ.

以藥塗其身。呪術而自持。

Dĩ dược đồ kỳ thân. Chú thuật nhi tự trì.

Dùng thuốc bôi thân đó. Chú thuật mà tự giữ.

令我命終後。如本無變異。

Linh ngã mệnh chung hậu. Như bản vô biến dị.

Giúp ta sau hết mệnh. Như trước không biến khác.

如是諸最勝。無上大醫王。

Như thị chư Tối Thắng. Vô thượng đại y vương.

Các Như Lai như thế. Bình Đẳng Thầy thuốc nhất.

善學方便慧。具足一切智。

Thiện học Phương tiện Tuệ. Cụ túc Nhất thiết Trí.

Dễ học Tuệ Phương tiện. Đầy đủ Tất cả Trí.

過去無量行。示現淨法身。

Quá khứ vô lượng hạnh. Thị hiện tịnh Pháp thân.

Vô lượng hạnh Quá khứ. Tỏ rõ Thân Pháp sạch.

眾生若見者。除滅煩惱患。

Chúng sinh nhược kiến giả. Trừ diệt Phiền não hoạn.

Chúng sinh nếu nhìn thấy. Trừ diệt nạn Phiền não.

譬如大海中。摩尼眾寶王。

Thí như đại hải trung. Ma ni chúng bảo vương.

Ví như trong biển lớn. Như ý vật quý nhất.

出生無量種。清淨妙光明。

Xuất sinh vô lượng chủng. Thanh tịnh diệu Quang minh.

Sinh ra vô lượng loại. Quang sáng đẹp Thanh tịnh.

眾生觸斯光。皆悉同寶色。

Chúng sinh xúc tư quang. Giai tất đồng bảo sắc.

Chúng sinh chạm quang đó. Đều cùng một sắc báu.

若有得覩見。彼開清淨眼。

Nhược hữu đắc đồ kiến. Bĩ khai Thanh tịnh nhãn.

Nếu có được nhìn thấy. Mắt Thanh tịnh đó mở.

最勝寶如是。普放慧光明。

Tối thắng bảo như thị. Phổ phóng Tuệ Quang minh.

Vật tốt nhất như thế. Đều phóng Quang sáng Tuệ.

若有觸斯光。悉與佛同色。

Nhược hữu xúc tư quang. Tất dữ Phật đồng sắc.

Nếu có chạm quang này. Đều cùng một màu Phật.

眾生若見者。具足五淨眼。

Chúng sinh nhược kiến giả. Cụ túc ngũ Tịnh nhãn.

Chúng sinh nếu nhìn thấy. Đầy đủ 5 mắt sạch.

除滅諸闇冥。安住如來地。

Trừ diệt chur ám minh. An trụ Như Lai địa.

Trừ diệt các đen tối. Yên ở Bạc Như Lai.

譬如如意寶。隨滿一切願。

Thí như Như ý bảo. Tùy mãn nhất thiết nguyện.

Ví như Như ý quý. Thuận đủ tất cả nguyện.

若有所求者。皆悉滿其意。

Nhược hữu sở cầu giả. Giai tất mãn kỳ ý.

Nếu người cầu tất cả. Đều đủ hết ý họ.

寶王不生念。我饒益世間。

Bảo vương bất sinh niệm. Ngã nhiều ích Thế gian.

Quý nhất không sinh nghĩ. Ta lợi ích Thế gian.

少功德眾生。不見此寶王。

Thiếu công Đức chúng sinh. Bất kiến thử bảo vương.

Chúng sinh ít công Đức. Không thấy quý nhất này.

善逝亦如是。令一切願滿。

Thiện Thệ diệt như thị. Linh nhất thiết nguyện mãn.

Thiện Thệ cũng như thế. Giúp đủ tất cả nguyện.

若有求願者。皆悉得滿足。

Nhược hữu cầu nguyện giả. Giai tất đắc mãn túc.

Nếu có người cầu nguyện. Đều cùng được đầy đủ.

善逝不生念。我利益眾生。

Thiện Thệ bất sinh niệm. Ngã lợi ích chúng sinh.

Thiện Thệ không sinh nghĩ. Ta lợi ích chúng sinh.

其懷惡心者。不覩如來身。

Kỳ hoài ác tâm giả. Bất đở Như Lai thân.

Người tâm nhớ ác đó. Không thấy thân Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩云何知見如來應供等正覺微妙音聲?
?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát vân hà tri kiến Như Lai,
Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác vi diệu âm thanh?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn làm thế nào thấy biết âm
thanh vi diệu của Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác?

此菩薩摩訶薩知見如來音聲。無處不至。

Thử Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai âm thanh. Vô
xứ bất chí.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này thấy biết âm thanh của Như
Lai. Đều tới khắp nơi.

如來種種微妙音聲。令一切眾生皆大歡喜。

Như Lai chủng chủng vi diệu âm thanh. Linh nhất
thiết chúng sinh giai đại hoan hỉ.

Đủ các loại âm thanh vi diệu của Như Lai. Giúp cho
chúng sinh đều rất vui mừng.

演說無量諸佛正法。隨應化者。悉得解了。教化眾
生。

Diễn thuyết vô lượng chư Phật Chính pháp. Tùy ưng hóa giả tất đắc giải liễu. Giáo hóa chúng sinh.

Diễn thuyết vô lượng Pháp đúng của các Phật. Thuận theo hóa ra đều được hiểu rõ. Giáo hóa chúng sinh.

未曾失時。令身清涼。心定不亂。觀察平等。無生無滅。

Vị tăng thất thời. Linh thân thanh lương. Tâm định bất loạn. Quan sát bình đẳng. Vô sinh vô diệt.

Chưa từng sai thời. Giúp cho thân sạch mát. Tâm yên định không loạn. Bình đẳng quan sát. Không sinh không mất.

譬如呼響無主。知見出生。長養諸善根故。

Thí như hô hưởng vô chủ. Tri kiến xuất sinh. Trưởng dưỡng chư thiện Căn cố.

Ví như kêu vang không có chủ. Sinh ra thấy biết. Do nuôi lớn các Căn thiện.

知見甚深。無邊底故。知見正直。究竟度法界故。

Tri kiến thậm thâm. Vô biên đế cố. Tri kiến chính trực. Cứu cánh độ Pháp giới cố.

Thấy biết rất thâm sâu. Do đáy vô biên. Thấy biết ngay thẳng. Do thành quả sang tới Cõi Pháp.

知見無斷。攝法界故。知見不可壞。究竟法界故。

Tri kiến vô đoạn. Nhiếp Pháp giới cố. Tri kiến bất khả hoại. Cứu cánh Pháp giới cố.

Thấy biết không cắt đứt. Do hút lấy Cõi Pháp. Thấy biết không thể phá hỏng. Do thành quả Cõi Pháp.

菩薩摩訶薩知如來音聲非量非無量。非主非無主。

Bồ Tát Ma ha tát tri Như Lai âm thanh phi lượng phi vô lượng. Phi chủ phi vô chủ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết âm thanh của Như Lai lượng sai vô lượng sai. Chủ sai không có chủ sai.

非智非無智。何以故？譬如世界將欲壞時。法如是故。

Phi Trí phi vô Trí. Hà dĩ cố ? Thí như Thế giới tương dục hoại thời. Pháp như thị cố.

Trí tuệ sai không có Trí tuệ sai. Cớ là sao ? Ví như Thế giới khi sắp muốn hỏng. Do Pháp như thế.

自然演出四種音聲。何等爲四？

一曰汝等當知初禪安樂。

Tự nhiên diễn xuất tứ chủng âm thanh. Hà đẳng vi tứ ? Nhất viết Nhữ đẳng đương tri sơ Thiền an lạc.

Tự nhiên phát ra 4 loại âm thanh. Thế nào là 4 ? Một là các Ngài cần biết yên vui Thiền bậc nhất.

離欲瞋恚。遠離欲界。眾生聞已。自然皆得成就初禪。

Ly dục sân khúể. Viễn ly Dục giới. Chúng sinh văn dĩ. Tự nhiên giai đắc thành tự sơ Thiền.

Rời tham muốn thù giận. Rời xa Cõi Dục. Chúng sinh nghe xong. Tự nhiên đều được thành công Thiền bậc nhất.

捨欲界身。生梵天處。二曰汝等當知二禪安樂。

Xả Dục giới thân. Sinh Phạm Thiên xứ. Nhị viết Nhữ đẳng đương tri nhị Thiền an lạc.

Bỏ thân Cõi Dục. Sinh nơi Trời Phạm. Hai là các Ngài cần biết yên vui Thiền bậc hai.

離於覺觀。無覺無觀。遠離梵身。眾生聞已。

Ly ư giác quan. Vô giác vô quan. Viễn ly Phạm thân. Chúng sinh văn dĩ.

Rời với giác quan. Không biết không xem. Rời xa thân Phạm. Chúng sinh nghe xong.

自然皆得成就二禪。捨梵世身。生光音天。

Tự nhiên giai đắc thành tựu nhị Thiền. Xả Phạm thế thân. Sinh Quang Âm Thiên.

Tự nhiên đều được thành công Thiền bậc hai. Bỏ thân đời Phạm. Sinh Trời Quang Âm.

三曰汝等當知三禪安樂。離於喜愛。眾生聞已。

Tam viết Nhữ đẳng đương tri tam Thiền an lạc. Ly ư hỷ ái. Chúng sinh văn dĩ.

Ba là các Ngài cần biết yên vui Thiền bậc ba. Rời xa yêu vui. Chúng sinh nghe xong.

自然皆得成就三禪。捨光音身。生遍淨天。

Tự nhiên giai đắc thành tựu tam Thiền. Xả Quang Âm thân. Sinh Biến Tịnh Thiên.

Tự nhiên đều được thành công Thiền bậc ba. Bỏ thân Quang Âm. Sinh Trời Biến Tịnh.

四日汝等當知四禪安樂。遠離眾苦。眾生聞已。

Tứ viết Nhữ đẳng đương tri tứ Thiền an lạc. Viễn ly chúng khổ. Chúng sinh văn dĩ.

Bốn là các Ngài cần biết yên vui Thiền bậc bốn. Rời xa các khổ. Chúng sinh nghe xong.

自然皆得成就四禪。捨遍淨身。生果實天。

Tự nhiên giai đắc thành tựu tứ Thiền. Xả Biến Tịnh thân. Sinh Quả Thực Thiên.

Tự nhiên đều được thành công Thiền bậc bốn. Bỏ thân Biến Tịnh. Sinh Trời Quả Thực.

佛子!是為世界將欲壞時。法如是故。自然出生四種音聲。

Phật Tử! Thị vi Thế giới tương dục hoại thời. Pháp như thị cố. Tự nhiên xuất sinh tứ chủng âm thanh.

Phật Tử! Đó là Thế giới khi sắp muốn hỏng. Do Pháp như thế. Tự nhiên sinh ra 4 loại âm thanh.

彼聲無主。亦無作者。如來妙音亦復如是。

Bỉ thanh vô chủ. Diệc vô tác giả. Như Lai diệu âm diệc phục như thị.

Tiếng đó không có chủ. Cũng không có người làm.

Âm vi diệu của Như Lai cũng lại như thế.

亦無有主。無有作者。自然出生四種妙音。

Diệu vô hữu chủ. Vô hữu tác giả. Tự nhiên xuất sinh tứ chủng diệu âm.

Cũng không có chủ. Không có người làm. Tự nhiên sinh ra 4 loại âm thanh.

隨順佛法。何等爲四？一曰汝等當知一切行苦。

Tùy thuận Phật Pháp. Hà đẳng vi tứ? Nhất viết Nhữ đẳng đương tri nhất thiết Hành khổ.

Thuận theo Pháp Phật. Thế nào là 4? Một là các Ngài cần biết tất cả Hành khổ.

地獄畜生餓鬼中苦閻羅王苦惡行者苦

Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ trung khổ, Diêm La Vương khổ, ác hành giả khổ.

Khổ trong Địa ngục Quỷ đói Súc sinh, khổ Vua Diêm La, khổ người ác làm.

無功德苦著我我所苦。欲生人天。當種善根。

Vô công Đức khổ, trước Ngã Ngã sở khổ. Dục sinh Nhân Thiên. Đương chúng thiện Căn.

Khổ không có công Đức, khổ nương nhờ bản thân có được bản thân. Muốn sinh Trời Người. Cần trồng Căn thiện.

修諸功德。遠離八難。得無難處。眾生聞已。捨離顛倒。

Tu chư công Đức. Viễn ly bát nạn. Đắc vô nạn xứ. Chúng sinh văn dĩ. Xả ly điên đảo.

Tu các công Đức. Rời xa 8 nạn. Được nơi không có nạn. Chúng sinh nghe xong. Rời bỏ đảo lộn.

修習善根。遠離八難。生人天中。

Tu tập thiện Căn. Viễn ly bát nạn. Sinh Nhân Thiên trung.

Tu luyện Căn thiện. Rời xa 8 nạn. Sinh trong Trời Người.

二曰汝等當知一切行苦。皆悉熾然。如燒鐵丸。

Nhị viết Nhữ đẳng đương tri nhất thiết Hành khổ.

Giai tất sí nhiên. Như thiêu thiết hoàn.

Hai là các Ngài cần biết tất cả Hành khổ. Hết thảy đều cháy mạnh. Như đốt viên sắt.

一切眾行。悉磨滅法。寂滅涅槃。遠離熾然。清涼安樂。

Nhất thiết chúng hành. Tất ma diệt Pháp. Tịch diệt Niết Bàn. Viễn ly sí nhiên. Thanh lương an lạc.

Tất cả các việc. Đều phai mờ Pháp. Niết Bàn Rõng lạng. Rời xa cháy mạnh. Sạch mát yên vui.

眾生聞已。皆修善根。修善根已。得音聲忍。得音聲忍已。

Chúng sinh văn dĩ. Giai tu thiện Căn. Tu thiện Căn dĩ.
Đắc âm thanh Nhẫn. Đắc âm thanh nhẫn dĩ.

Chúng sinh nghe xong. Điều tu Căn thiện. Đã tu Căn
thiện. Được âm thanh Nhẫn. Đã được âm thanh Nhẫn.

學聲聞乘。三曰汝等當知。學聲聞乘者。爲學小智

。

Học Thanh Văn Thừa. Tam viết Nhữ đẳng đương tri.
Học Thanh Văn Thừa giả. Vi học tiểu Trí.

Học Pháp bậc Thanh Văn. Ba là các Ngài cần biết.

Học Pháp bậc Thanh Văn. Là học Trí tuệ nhỏ.

因他覺悟。更有勝道。名緣覺乘。悟不由師。汝等
應學。

Nhân tha giác ngộ. Cánh hữu thắng Đạo. Danh Duyên
Giác Thừa. Ngộ bất do Sư. Nhữ đẳng ưng học.

Giác ngộ do người khác. Lại có Đạo tốt hơn. Tên là
Pháp bậc Duyên Giác. Biết không do Thầy. Các Ngài
cần học.

若有眾生樂勝道者。聞此音聲。學緣覺乘。

Nhược hữu chúng sinh nhạo thắng Đạo giả. Văn thử
âm thanh. Học Duyên Giác Thừa.

Nếu có chúng sinh thích Đạo tốt hơn. Nghe âm thanh
này. Học Pháp bậc Duyên Giác.

四曰汝等當知。過聲聞緣覺。更有勝道。名曰大乘

。

Tứ viết Nhữ đẳng đương tri. Quá Thanh Văn, Duyên Giác. Cánh hữu thắng Đạo. Danh viết Đại Thừa.

Bốn là các Ngài cần biết. Vượt qua Thanh Văn Duyên Giác. Lại có Đạo tốt hơn. Tên là Pháp bậc Phật.

修菩薩行。究竟六波羅蜜。具菩薩行。得不退轉。

Tu Bồ Tát hạnh. Cứu cánh lục Ba La Mật. Cụ Bồ Tát hạnh. Đắc Bất thoái chuyển.

Tu hành hạnh Bồ Tát. Thành quả 6 Pháp tới Niết Bàn. Đầy đủ hạnh Bồ Tát. Được Không chuyển lui.

不捨菩薩心。永離生死。向無上菩提。若有眾生。

Bất xả Bồ Tát tâm. Vĩnh ly sinh tử. Hướng Vô thượng Bồ Đề. Nhược hữu chúng sinh.

Không bỏ tâm Bồ Tát. Vĩnh rời sinh chết. Hướng về Bình Đẳng Bồ Đề. Nếu có chúng sinh.

諸根猛利。過去修習無量善根。又復承佛威神力故

。

Chư Căn mãnh lợi. Quá khứ tu tập vô lượng thiện Căn. Hựu phục thừa Phật uy Thần lực cố.

Các Căn mạnh sắc xảo. Quá khứ tu luyện vô lượng Căn thiện. Lại nữa do dựa vào uy Thần lực của Phật.

得聞此音。發菩提心。諸佛如來微妙音聲。不從身出。

Đắc văn thử âm. Phát Bồ Đề tâm. Chư Phật Như Lai vi diệu âm thanh. Bất tòng thân xuất.

Được nghe âm thanh này. Phát tâm Bồ Đề. Âm thanh vi diệu của các Phật Như Lai. Phát ra không từ thân.

不從心出。而能饒益無量眾生。

Bất tòng tâm xuất. Nhi năng nhiều ích vô lượng chúng sinh.

Phát ra không từ tâm. Mà có thể lợi ích vô lượng chúng sinh.

佛子!是為菩薩摩訶薩初勝妙行。知見如來微妙音聲。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát sơ thắng diệu hạnh. Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp đầu tiên của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như Lai.

復次佛子!譬如呼響。因山聲起。無有積聚。不可覩見。

Phục thứ Phật Tử! Thí như hô hưởng. Nhân sơn thanh khởi. Vô hữu tích tụ. Bất khả đồ kiến.

Lại nữa Phật Tử! Ví như tiếng vang của kêu. Do núi phát ra âm thanh. Không có tích tụ. Không thể nhìn thấy.

隨種種聲。悉能應對。實無所應。如來妙音。亦復如是。

Tùy chủng chủng thanh. Tất năng ứng đối. Thực vô sở ứng. Như Lai diệu âm diệc phục như thị.

Tùy theo đủ loại âm thanh. Đều có thể đối đáp. Thực không nơi đáp lại. Âm vi diệu của Như Lai cũng lại như thế.

無有方處。但隨所應而出音聲。音聲非實。

Vô hữu phương xứ. Đãn tùy sở ứng nhi xuất âm thanh. Âm thanh phi thực.

Không có phương xứ. Chỉ tùy theo yêu cầu mà phát ra âm thanh. Âm thanh không phải thực.

不可覺知。不可言說。

Bất khả giác tri. Bất khả ngôn thuyết.

Không thể hiểu biết. Không thể nói giảng.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第二勝行。知見如來微妙音聲

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhị thắng hạnh.

Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ hai của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như Lai.

復次佛子!譬如天妙音聲。於虛空中自然而出。

Phục thứ Phật Tử! Thí như Thiên diệu âm thanh. Ư hư không trung tự nhiên nhi xuất.

Lại nữa Phật Tử ! Ví như âm thanh vi diệu trên Trời.
Ở trong khoảng không tự nhiên mà phát ra.

悉能覺悟放逸天子。而告之言：汝等當知。

Tất năng giác ngộ phóng dật Thiên tử. Nhi cáo chi
ngôn : Nhữ đẳng đương tri.

Đều có thể hiểu biết người Trời phóng túng. Mà bảo
họ nói rằng : Các Ngài cần biết.

五欲無常。虛妄顛倒。須臾變異。如逆風執火。

Ngũ Dục Vô thường. Hư vọng điên đảo. Tu du biến dị.
Như nghịch phong chấp hỏa.

Năm Tham muốn Biến đổi. Ảo vọng đảo lộn. Giây lát
biến khác. Như cầm lửa ngược chiều gió.

愚夫所習。汝莫放逸。若放逸者。身壞命終。

Ngu phu sở tập. Nhữ mạc phóng dật. Nhược phóng
dật giả. Thân hoại mệnh chung.

Thói quen của người ngu. Ngài đừng phóng túng. Nếu
người phóng túng. Thân hỏng hết mệnh.

墮三惡道。放逸諸天。聞此音聲。生恐怖心。

Đọa Tam ác Đạo. Phóng dật chư Thiên. Văn thử âm
thanh. Sinh khủng bố tâm.

Đọa xuống 3 Đạo ác. Các Trời phóng túng. Nghe âm
thanh này. Tâm sinh hoảng sợ.

厭離五欲。各捨宮殿。詣正法堂。修習善法。

Yếm ly ngũ Dục. Các xả cung điện. Nghệ Chính pháp đường. Tu tập thiện Pháp.

Chán rời 5 Tham muốn. Đều bỏ cung điện. Tới nơi phòng Pháp đúng. Tu luyện Pháp thiện.

愛樂正道。佛子!天妙音聲。亦無有主亦無作者。

Ái nhạc Chính đạo. Phật Tử! Thiên diệu âm thanh.

Diệc vô hữu chủ diệc vô tác giả.

Yêu thích Đạo đúng. Phật Tử! Âm thanh vi diệu trên Trời. Cũng không có chủ cũng không có người làm.

不起不滅。而能利益放逸諸天。如來妙音亦復如是

。

Bất khởi bất diệt. Nhi năng lợi ích phóng dật chư Thiên. Như Lai diệu âm diệc phục như thị.

Không phát ra không mất. Mà có thể lợi ích các Trời phóng túng. Âm vi diệu của Như Lai cũng lại như thế.

普為放逸諸眾生故。出生無量正法音聲。而覺悟之

。

Phổ vị phóng dật chư chúng sinh cố. Xuất sinh vô lượng Chính Pháp âm thanh. Nhi giác ngộ chi.

Do vì khắp các chúng sinh phóng túng. Sinh ra vô lượng âm thanh Pháp đúng. Mà giác ngộ họ.

謂無著聲。不放逸聲。無常苦空非我之聲。

Vị vô trước thanh. Bất phóng dật thanh. Vô thường Khổ Không phi Ngã chi thanh.

Nói là không nương nhờ âm thanh. Không phóng túng âm thanh. Âm thanh Biến đổi, Khổ, Rỗng, không phải bản thân.

寂滅涅槃聲。皆悉充滿一切法界。隨其所應。

Tịch diệt Niết Bàn thanh. Giai tất sung mãn nhất thiết Pháp giới. Tùy kỳ sở ưng.

Âm thanh Rỗng lặng Niết Bàn. Hết thảy đều tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Tùy theo yêu cầu của họ.

悉令歡喜。各隨所樂。修學諸乘。

Tất linh hoan hỉ. Các tùy sở lạc. Tu học chư Thừa. Đều giúp cho vui mừng. Đều tùy theo vui thích. Tu học các Bậc Pháp.

出生無量大智音聲，不退轉聲，具足菩薩諸行音聲，
Xuất sinh vô lượng đại Trí âm thanh, Bất thoái chuyển thanh, cụ túc Bồ Tát chư hạnh âm thanh,
Sinh ra vô lượng âm thanh Trí tuệ lớn, âm thanh Không chuyển lui, đầy đủ âm thanh các hạnh Bồ Tát,
如來一切智慧地聲。眾生聞此諸音聲已。

Như Lai Nhất thiết Trí tuệ địa thanh. Chúng sinh văn thử chư âm thanh dĩ.

âm thanh bậc Tất cả Trí tuệ của Như Lai. Chúng sinh đã nghe các âm thanh này.

無量無數阿僧祇眾生。修習善法。或學聲聞辟支佛乘。

Vô lượng vô số A tăng kì chúng sinh. Tu tập thiện Pháp. Hoặc học Thanh Văn, Bích Chi Phật Thừa.

Vô lượng vô số A tăng kì chúng sinh. Tu luyện Pháp thiện. Hoặc học Bạc Pháp Thanh Văn, Bích Chi Phật. 或學無上摩訶衍乘。如來妙音。超絕眾相。言語道斷。

Hoặc học Vô thượng Ma Ha Diễn Thừa. Như Lai diệu âm siêu tuyệt chúng tướng. Ngôn ngữ Đạo đoạn.

Hoặc học bạc Pháp Bình Đẳng Ma Ha Diễn. Âm thanh vi diệu của Như Lai vượt qua các hình tướng. Cắt đứt Đạo lời nói.

佛子!是為菩薩摩訶薩第三勝行。知見如來微妙音聲。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tam thắng hạnh. Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ ba của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như Lai.

復次佛子!譬如自在天王有天寶女。名曰善口。

Phục thứ Phật Tử! Thí như Tụ Tại Thiên vương hữu Thiên bảo nữ. Danh viết Thiện Khẩu.

Lại nữa Phật Tử! Ví như Vua Trời Tụ Tại có con gái Trời quý. Tên là Thiện Khẩu.

於一語中演出百千娛樂音聲。於彼一一娛樂音中。

Ư nhất ngữ trung diễn xuất bách thiên ngu lạc âm thanh. Ư bỉ nhất nhất ngu lạc âm trung.

Ở trong một lời nói phát ra trăm nghìn âm thanh vui sướng. Ở trong mỗi một âm thanh vui sướng.

復出百千娛樂音聲。佛子!當知一善口聲。

Phục xuất bách thiên ngu lạc âm thanh. Phật Tử!

Đương tri nhất Thiện Khẩu thanh.

Lại phát ra trăm nghìn âm thanh vui sướng. Phật Tử!

Cần biết một âm thanh của Thiện Khẩu.

出生無量微妙音聲。如來音聲。亦復如是。

Xuất sinh vô lượng vi diệu âm thanh. Như Lai âm thanh diệc phục như thị.

Sinh ra vô lượng âm thanh vi diệu. Âm thanh của Như Lai cũng lại như thế.

於一音中出無量聲。隨其所應悉令開解。

Ư nhất âm trung xuất vô lượng thanh. Tùy kỳ sở ứng tất linh khai giải.

Ở trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh.

Tùy theo yêu cầu của họ đều giúp cho mở rộng hiểu.

佛子!是為菩薩摩訶薩第四勝行。知見如來微妙音聲

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ thắng hạnh.

Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử ! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ tư của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như Lai.

復次佛子!譬如大梵天王。於梵眾中。出梵音聲。

Phục thứ Phật Tử ! Thí như Đại Phạm Thiên vương. Ư Phạm chúng trung xuất Phạm âm thanh.

Lại nữa Phật Tử ! Ví như Vua Trời Phạm lớn. Ở trong chúng Phạm phát ra âm thanh Phạm.

一切大眾無不聞者。彼梵音聲不出眾外。

Nhất thiết Đại chúng vô bất văn giả. Bỉ Phạm âm thanh bất xuất Chúng ngoại.

Tất cả Đại chúng đều nghe thấy hết. Âm thanh Phạm đó không phát ra bên ngoài Chúng.

時梵身諸天各作是念。大梵天王唯與我語。

Thời Phạm thân chư Thiên các tác thị niệm. Đại Phạm Thiên vương duy dữ Ngã ngữ.

Thời các Trời thân Phạm đều làm suy ngẫm đó. Vua Trời Phạm lớn chỉ nói cho ta.

不對餘天。如來應供等正覺亦復如是。

Bất đối dư Thiên. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Không trước Trời khác. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

出生無量無上妙音。應受化者。皆悉得聞。

Xuất sinh vô lượng Vô thượng diệu âm. Ứng thụ hóa giả. Giai tất đắc văn.

Sinh ra vô lượng âm thanh vi diệu Bình Đẳng. Cần nhận cảm hóa. Hết thảy đều được nghe.

不出眾外。何以故？彼諸眾生根未熟故。聞佛音者。Bất xuất Chúng ngoại. Hà dĩ cố ? Bỉ chư chúng sinh Căn vị thực cố. Văn Phật âm giả.

Không phát ra bên ngoài Chúng. Cớ là sao ? Do Căn của các chúng sinh đó chưa thành thực. Nghe âm thanh của Phật.

各作是念。今日如來唯爲我說。不爲餘人。如來所出音聲。

Các tác thị niệm. Kim Nhật Như Lai duy vị Ngã thuyết. Bất vị dư nhân. Như Lai sở xuất âm thanh. **Đều làm suy ngẫm như thế. Hôm nay Như Lai chỉ nói vì ta. Không vì người khác. Âm thanh được Như Lai phát ra.**

亦無所出。聞佛音者。亦無所聞。能爲眾生。施作佛事。

Diệc vô sở xuất. Văn Phật âm giả. Diệc vô sở văn. Năng vị chúng sinh thí tác Phật sự.

Cũng không nơi phát ra. Nghe âm thanh của Phật. Cũng không nơi nghe. Hay vì chúng sinh giúp làm việc Phật.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第五勝行。知見如來微妙音聲。
。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ thắng hạnh.
Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ năm của Bồ
Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như
Lai.

復次佛子!譬如水性皆同一味。隨器異故。味有差別。
。

Phục thứ Phật Tử! Thí như thủy tính giai đồng nhất
vị. Tùy khí dị cố. Vị hữu sai biệt.

Lại nữa Phật Tử! Ví như tính của nước đều cùng một
vị. Do tùy theo tâm tính khác. Vị có khác biệt.

水無是念。我作眾味。如來妙音亦復如是。皆悉一
味。

Thủy vô thị niệm. Ngã tác chúng vị. Như Lai diệu âm
diệc phục như thị. Giai tất nhất vị.

Nước không nghĩ như thế. Ta làm ra các vị. Âm thanh
vi diệu của Như Lai cũng lại như thế. Hết thấy đều
một vị.

謂解脫味。隨諸眾生。受化器異。應有差別。如來
音聲不作是知。

Vị Giải thoát vị. Tùy chư chúng sinh. Thụ hóa khí dị.
Ứng hữu sai biệt. Như Lai âm thanh bất tác thị tri.

Gọi là vị Giải thoát. Tùy theo các chúng sinh. Nhận cảm hóa khí chất khác. Nên có khác biệt. Âm thanh của Như Lai biết không làm như thế.

不作是念。我作種種。別異音聲。

Bất tác thị niệm. Ngã tác chủng chủng biệt dị âm thanh.

Không làm suy ngẫm đó. Ta làm đủ các loại âm thanh khác biệt.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第六勝行。知見如來微妙音聲。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ lục thắng hạnh. Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ sáu của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như Lai.

復次佛子!譬如阿耨達龍王興大重雲。滿閻浮提。

Phục thứ Phật Tử! Thí như A Nậu Đạt Long vương hưng đại trọng vân. Mãn Diêm Phù Đề.

Lại nữa Phật Tử! Ví như Vua Rồng A Nậu Đạt nổi mây lớn nặng. Đầy khắp Diêm Phù Đề.

普降大雨。百穀草木。皆悉滋長。江河池泉。

Phổ giáng đại vũ. Bách cốc thảo mộc. Giai tất tư trưởng. Giang hà trì tuyền.

Đều giáng xuống mưa lớn. Trăm loại cây cỏ lương thực. Hết thảy đều sinh trưởng. Sông ngòi giếng đầm. 一切盈滿。此大雨水不從龍王身心中出。

Nhất thiết doanh mãn. Thử đại vũ thủy bất tòng Long vương thân tâm trung xuất.

Tất cả đầy ắp nước. Nước mưa lớn này phát ra không từ thân tâm của Vua Rồng.

而能饒益無量眾生。如來應供等正覺亦復如是。

Nhi năng nhiều ích vô lượng chúng sinh. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Mà có thể lợi ích vô lượng chúng sinh. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

興大悲雲。遍滿世間。普雨無上甘露正法。

Hưng Đại Bi vân. Biển mãn Thế gian. Phổ vũ Vô thượng Cam lộ Chính pháp.

Nổi lên mây Đại Bi. Đầy khắp Thế gian. Đều tưới Pháp đúng Cam lộ Bình Đẳng.

令一切眾生皆大歡喜。出生善根。長養正法。

Linh nhất thiết chúng sinh giai đại hoan hỷ. Xuất sinh thiện Căn. Trưởng dưỡng Chính pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh đều rất vui mừng. Sinh ra Căn Thiện. Nuôi lớn Pháp đúng.

具足諸乘。如來音聲不從外來。亦不內出。

Cụ túc chư Thừa. Như Lai âm thanh bất tòng ngoại lai. Diệc bất nội xuất.

Đầy đủ các Bạc Pháp. Âm thanh của Như Lai tới không từ bên ngoài. Cũng phát ra không từ bên trong.
而能饒益一切眾生。

Nhi năng nhiều ích nhất thiết chúng sinh.

Mà có thể lợi ích tất cả chúng sinh.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第七勝行。知見如來微妙音聲。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất thắng hạnh.
Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ bảy của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như Lai.

復次佛子!譬如摩那斯龍王。將欲降雨。先興重雲。
Phục thứ Phật Tử! Thí như Ma Na Tư Long vương
tương dục giáng vũ. Tiên hưng trọng vân.

Lại nữa Phật Tử! Ví như Vua Rồng Ma Na Tư sắp
muốn giáng mưa. Trước tiên nổi lên mây đen lớn.

彌覆虛空。凝停七日而未降雨。先令眾生究竟諸業。

Di phúc hư không. Ngưng đình thất Nhật nhi vị giáng vũ. Tiên linh chúng sinh cứu cánh chư Nghiệp.

Che lên khắp khoảng không. Ngưng đọng trong 7 ngày mà chưa giáng mưa. Trước tiên giúp cho chúng sinh thành quả các Nghiệp.

何以故？彼大龍王。慈悲心故。過七日已漸降微雨。
Hà dĩ cố ? Bỉ đại Long vương Từ Bi tâm cố. Quá thất Nhật dĩ tiệm giáng vi vũ.

Cớ là sao ? Do tâm Từ Bi của Vua Rồng lớn đó. Đã qua 7 ngày dần giáng mưa nhỏ.

普潤大地。如來應供等正覺亦復如是。將雨法雨。
Phổ nhuận Đại địa. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác diệc phục như thị. Tương vũ Pháp vũ.

Thấm nhuận khắp Thế giới. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác cũng lại như thế. Sắp tưới mưa Pháp.

先興法雲。普覆眾生。未便即雨甘露正法。

Tiên hưng Pháp vân. Phổ phúc chúng sinh. Vị tiện tức vũ Cam lộ Chính pháp.

Trước tiên nổi lên mây Pháp. Che lên khắp chúng sinh. Chưa liền tức thời tưới Pháp đúng Cam lộ.

先令眾生。成熟諸根。諸根熟已。然後漸降甘露法雨。

Tiên linh chúng sinh thành thực chư Căn. Chư Căn thực dĩ. Nhiên hậu tiệm giáng Cam lộ Pháp vũ.

Trước tiên giúp cho chúng sinh thành thực các Căn.
Các Căn đã thành thực. Sau đó dần giáng mưa Pháp
Cam lộ.

若即說深法。眾生恐怖。是故如來漸漸微雨。

Nhược tức thuyết thâm Pháp. Chúng sinh khủng bố.
Thị cố Như Lai tiệm tiệm vi vũ.

Nếu tức thời nói Pháp thâm sâu. Chúng sinh hoảng
sợ. Vì thế Như Lai mưa nhỏ thấm dần.

一切種智。甘露法味。

Nhất thiết chủng Trí. Cam lộ Pháp vị.

Tất cả loại Trí tuệ. Vị Pháp Cam lộ.

佛子!是為菩薩摩訶薩第八勝行。知見如來微妙音聲
。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ bát thắng hạnh.
Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ tám của Bồ
Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như
Lai.

復次佛子!譬如海中。有大龍王。名大莊嚴。

Phục thứ Phật Tử! Thí như hải trung hữu đại Long
vương. Danh Đại Trang Nghiêm.

Lại nữa Phật Tử! Ví như trong biển có Vua Rồng lớn.
Tên là Đại Trang Nghiêm.

或連雨十日或二十日或百日或千日或百千日。

Hoặc liên vũ thập Nhật, hoặc nhị thập Nhật, hoặc bách Nhật, hoặc thiên Nhật, hoặc bách thiên Nhật. Hoặc liên tục mưa 10 ngày, hoặc 20 ngày, hoặc 100 ngày, hoặc nghìn ngày, hoặc trăm nghìn ngày.

佛子! 雨不作是念。我雨十日乃至百千日。

Phật Tử! Vũ bất tác thị niệm. Ngã vũ thập Nhật nãi chí bách thiên Nhật.

Phật Tử! Mưa không làm suy ngẫm như thế. Ta mưa 10 ngày thậm chí trăm nghìn ngày.

但彼龍王有不可思議自在力故。

Đãn bỉ Long vương hữu bất khả tư nghị Tự tại lực cố. Chỉ vì Vua Rồng đó do có lực Tự do không thể nghĩ bàn.

或十日雨乃至百千日雨。如來應供等正覺亦復如是

。

Hoặc thập Nhật vũ nãi chí bách thiên Nhật vũ. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác diệc phục như thị. Hoặc mưa 10 ngày thậm chí mưa trăm nghìn ngày. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác cũng lại như thế. 欲雨微妙甘露正法。或十種音聲或二十。

Dục vũ vi diệu Cam lộ Chính pháp. Hoặc thập chủng âm thanh.

Muốn tưới Pháp đúng Cam lộ vi diệu. Hoặc 10 loại âm thanh.

或百 或千 或百千 或八萬四千行種種音聲。

Hoặc nhị thập, hoặc bách, hoặc thiên, hoặc bách thiên, hoặc bát vạn tứ thiên hành chủng chủng âm thanh.

Hoặc 20, hoặc 1 trăm, hoặc 1 nghìn, hoặc trăm nghìn, hoặc 8 vạn 4 nghìn làm đủ các loại âm thanh.

乃至無量億那由他聲。分別說法。令一切眾生。

Nãi chí vô lượng ức Na do tha thanh. Phân biệt thuyết Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thậm chí vô lượng trăm triệu Na do tha âm thanh.

Phân biệt nói Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉歡喜。如來妙音不作是念。我能演說種種諸法。

Giai tất hoan hỉ. Như Lai diệu âm bất tác thị niệm.

Ngã năng diễn thuyết chủng chủng chư Pháp.

Hết thấy đều vui mừng. Âm vi diệu của Như Lai không làm suy ngẫm đó. Ta có thể diễn thuyết đủ các loại các Pháp.

又法界清淨。無有差別。化眾生故。所說不同。

Hựu Pháp giới Thanh tịnh. Vô hữu sai biệt. Hóa chúng sinh cố. Sở thuyết bất đồng.

Mới lại Cõi Pháp Thanh tịnh. Không có khác biệt. Vì cảm hóa chúng sinh. Do nói khác nhau.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第九勝行。知見如來微妙音聲。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu thắng hạnh. Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ chín của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như Lai.

復次佛子!譬如娑伽羅龍王。欲現龍王大自在力。

Phục thứ Phật Tử! Thí như Sa Già La Long vương. Dục hiện Long vương đại Tự tại lực.

Lại nữa Phật Tử! Ví như Vua Rồng Sa Già La. Muốn hiện ra lực Tự do lớn của Vua Rồng.

爲欲饒益群生類故。從四天下乃至他化自在天處。

Vì dục nhiều ích quần sinh loại cố. Tòng tứ Thiên hạ nãi chí Tha hóa Tự Tại Thiên xứ.

Do vì muốn lợi ích các chúng sinh. Từ 4 Thiên hạ thậm chí nơi Trời Tha Hóa Tự Tại.

興大重雲。遍覆六天。有種種色。

Hưng đại trọng vân. Biến phúc lục Thiên. Hữu chủng chủng sắc.

Nổi lên mây đen lớn. Che lên khắp 6 tầng Trời. Có đủ các loại sắc hình.

或有處。如閻浮檀金色。或有處。如瑠璃色。

Hoặc hữu xứ như Diêm phù đàn kim sắc. Hoặc hữu xứ như lưu ly sắc.

Hoặc có nơi sắc vàng như Diêm phù đàn. Hoặc có nơi sắc như lưu ly.

或有處如白銀色。或有處如玻瓈色。或有處如玫瑰色。

Hoặc hữu xứ như bạch ngân sắc. Hoặc hữu xứ như pha lê sắc. Hoặc hữu xứ như mai cô sắc.

Hoặc có nơi sắc như bạc trắng. Hoặc có nơi sắc như pha lê. Hoặc có nơi sắc như mai cô.

或有處如碼瑙色。或有處如勝寶藏色。

Hoặc hữu xứ như mã não sắc. Hoặc hữu xứ như thẳng bảo tạng sắc.

Hoặc có nơi sắc như mã não. Hoặc có nơi sắc như tạng báu tốt đẹp.

或有處如赤眞珠色。或有處如妙香色。

Hoặc hữu xứ như xích trân châu sắc. Hoặc hữu xứ như diệu hương sắc.

Hoặc có nơi sắc như trân châu đỏ. Hoặc có nơi sắc như hương vị diệu.

或有處如種種衣色。或有處如清淨水色。

Hoặc hữu xứ như chủng chủng y sắc. Hoặc hữu xứ như Thanh tịnh thủy sắc.

Hoặc có nơi sắc như đủ các loại áo. Hoặc có nơi sắc nước Thanh tịnh.

或有處如種種雜色。如是等無量色雲。

Hoặc hữu xứ như chủng chủng tạp sắc. Như thị đẳng vô lượng sắc vân.

Hoặc có nơi sắc như đủ các loại hỗn tạp. Như thế cùng với vô lượng mây sắc.

覆四天下。乃至六天覆已。出諸電光。

Phúc tứ Thiên hạ. Nãi chí lục Thiên phúc dĩ. Xuất chư điện quang.

Che lên 4 Thiên hạ. Thậm chí đã che lên 6 Trời. Phát ra các ánh sáng điện.

所謂閻浮檀金色雲出瑠璃電光。

Sở vị Diêm phù đàn kim sắc vân xuất lưu ly điện quang.

Gọi là mây sắc vàng Diêm phù đàn phát ra ánh sáng điện lưu ly.

瑠璃色雲出閻浮檀金電光。白銀色雲出玻瓈電光。

Lưu ly sắc vân xuất Diêm phù đàn kim điện quang.

Bạch ngân sắc vân xuất pha lê điện quang.

Mây sắc lưu ly phát ra ánh sáng điện Diêm phù đàn.

Mây sắc bạc trắng phát ra ánh sáng điện pha lê.

玻瓈色雲出白銀電光。玫瑰色雲出碼碯電光。

Pha lê sắc vân xuất bạch ngân điện quang. Mai cô sắc vân xuất mã não điện quang.

Mây sắc pha lê phát ra ánh sáng điện bạc trắng. Mây sắc mai cô phát ra ánh sáng điện mã não.

碼瑙色雲出玫瑰電光。勝寶藏色雲出赤真珠電光。

Mã não sắc vân xuất mai cô điện quang. Thắng bảo tạng sắc vân xuất xích trân châu điện quang.

Mây sắc mã não phát ra ánh sáng điện mai cô. Mây sắc tạng báu tốt đẹp phát ra ánh sáng điện trân châu đỏ.

赤真珠色雲出勝寶藏電光。

Xích trân châu sắc vân xuất thắng bảo tạng điện quang.

Mây sắc trân châu đỏ phát ra ánh sáng điện tạng báu tốt đẹp.

妙香色雲出種種衣色電光。

Diệu hương sắc vân xuất chủng chủng y sắc điện quang.

Mây sắc hương vi diệu phát ra ánh sáng điện đủ các loại áo.

種種衣色雲出妙香色電光。

Chủng chủng y sắc vân xuất diệu hương sắc điện quang.

Mây sắc đủ các loại áo phát ra ánh sáng điện hương vi diệu.

淨水色雲出種種雜色電光。

Tịnh thủy sắc vân xuất chủng chủng tạp sắc điện quang.

Mây sắc nước Thanh tịnh phát ra ánh sáng điện đủ các loại hỗn tạp.

種種雜色雲出淨水電光。

Chủng chủng tạp sắc vân xuất tịnh thủy điện quang.

Mây sắc đủ các loại hỗn tạp phát ra ánh sáng điện nước Thanh tịnh.

廣說乃至一種色雲出種種色電光。

Quảng thuyết nãi chí nhất chủng sắc vân xuất chủng chủng sắc điện quang.

Rộng nói thậm chí một loại mây sắc phát ra ánh sáng điện đủ các loại màu sắc.

種種色雲出一種色電光。又震種種大雷音聲。

Chủng chủng sắc vân xuất nhất chủng sắc điện quang. Hựu chấn chủng chủng đại lôi âm thanh.

Mây sắc đủ các loại phát ra một ánh sáng điện đủ loại màu sắc. Lại chấn động đủ các loại âm thanh sấm lớn.

令眾生歡喜。所謂天女歌音，天娛樂音，龍女歌音。

Linh chúng sinh hoan hỉ. Sở vị Thiên nữ ca âm, Thiên ngu lạc âm, Long nữ ca âm.

Làm cho chúng sinh vui mừng. Gọi là âm ca ngợi của cô gái Trời, âm vui sướng của Trời, âm ca ngợi của cô gái Rồng.

乾闥婆女歌音, 緊那羅女歌音, 大地音, 大海音, 鹿王音。

Càn Thát Bà nữ ca âm, Khẩn Na La nữ ca âm, Đại địa âm, đại hải âm, lộc vương âm.

Âm ca ngợi của cô gái Càn Thát Bà, âm ca ngợi của cô gái Khẩn Na La, âm của Đất lớn, âm của biển lớn, âm của Vua hươu.

或有異類奇妙種種鳥音, 或種種歌音。

Hoặc hữu dị loại kì diệu chủng chủng diệu âm, hoặc chủng chủng ca âm.

Hoặc có âm thanh của đủ các loại chim khác lạ vi diệu khác loại, hoặc âm thanh ca ngợi đủ các loại.

爾時龍王起若干風。降微細雨。饒益安樂無量眾生。

Nhĩ thời Long vương khởi nhược can phong. Giáng vi tế vũ. Nhiêu ích an lạc vô lượng chúng sinh.

Khi đó Vua Rồng nổi lên rất nhiều gió. Giáng xuống mưa nhỏ. Lợi ích yên vui vô lượng chúng sinh.

從四天下。上至六天。普雨種種無量異雨。

Tòng tứ Thiên hạ. Thượng chí lục Thiên. Phổ vũ chủng chủng vô lượng dị vũ.

Từ 4 Thiên hạ. Cao tới 6 Trời. Tưới khắp đủ các loại vô lượng mưa khác lạ.

所謂於大海中雨名洪澍。無有斷絕。

Sở vị ư đại hải trung vũ danh Hồng chú. Vô hữu đoạn tuyệt.

Gọi là mưa trong biển lớn tên là Mưa lớn. Không có đứt quãng.

於他化自在天普雨歌頌娛樂音聲。

Ư Tha Hóa Tự Tại Thiên phổ vũ ca tụng ngu lạc âm thanh.

Ở Trời Tha Hóa Tự Tại rơi xuống khắp âm thanh ca tụng vui sướng.

於化自在天普雨解脫明淨光寶。

Ư Hóa Tự Tại Thiên phổ vũ Giải thoát minh tịnh quang bảo.

Ở Trời Hóa Tự Tại rơi xuống khắp ánh quang báu sáng sạch Giải thoát.

於兜率陀天普雨頂髻明月神珠。

Ư Đâu Suất Đà Thiên phổ vũ đỉnh kế Minh Nguyệt Thần châu.

Ở Trời Đâu Suất Đà rơi xuống khắp châu Thần Minh Nguyệt tóc trên đỉnh đầu.

於夜摩天普雨種種眾莊嚴具。

Ư Dạ Ma Thiên phổ vũ chủng chủng chúng trang
nghiêm cụ.

Ở Trời Dạ Ma rơi xuống khắp đủ các loại các đồ dùng
trang nghiêm.

於三十三天普雨妙香。於四天王普雨寶衣。

Ư tam thập tam Thiên phổ vũ diệu hương. Ư tứ Thiên
vương phổ vũ bảo y.

Ở Trời Đao Lợi rơi xuống khắp hương vi diệu. Ở 4
Vua Trời rơi xuống khắp áo báu.

於龍王宮。普雨赤明真珠。於阿脩羅處。普雨兵仗
。

Ư Long vương cung phổ vũ xích minh trân châu. Ư A
Tu La xứ phổ vũ binh trượng.

Ở cung điện Vua Rồng rơi xuống khắp trân châu sáng
đỏ. Ở nơi A Tu La rơi xuống khắp vũ khí.

名伏怨敵。於鬱單越。普雨眾華。如是廣說。

Danh Phục oán địch. Ư Uất Đan Việt phổ vũ chúng
hoa. Như thị quảng thuyết.

Tên là Hàng phục oán địch. Ở Uất Đan Việt rơi xuống
khắp các hoa. Như thế nói rộng ra.

遍四天下。雨種種雨。然彼龍王。其心平等。

Biển tứ Thiên hạ. Vũ chủng chủng vũ. Nhiên bỉ Long
vương. Kỳ tâm bình đẳng.

Khắp 4 Thiên hạ. Rơi xuống đủ các loại mưa. Tuy nhiên Vua Rồng đó. Tâm đó bình đẳng.

無有彼此。但以眾生根不同故。雨有差別。

Vô hữu bỉ thử. Đăn dĩ chúng sinh Căn bất đồng cố. Vú hữu sai biệt.

Không có nọ kia. Chỉ vì do Căn chúng sinh khác nhau. Rơi xuống có khác biệt.

如來應供等正覺無上法王亦復如是。

Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác Vô thượng Pháp vương diệc phục như thị.

Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác Vua Pháp Bình Đẳng cũng lại nư thế.

將欲應現無量大法。先以清淨身雲。普覆一切法界。

Tương dục ưng hiện vô lượng đại Pháp. Tiên dĩ Thanh tịnh thân vân. Phổ phúc nhất thiết Pháp giới. Sắp muốn cần hiện ra vô lượng Pháp lớn. Trước tiên dùng mây thân Thanh tịnh. Che lên khắp tất cả Cõi Pháp.

隨其所應。示現身雲。或有眾生應見如來生身之雲。

Tùy kỳ sở ưng. Thị hiện thân vân. Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai sinh thân chi vân.

Tùy theo yêu cầu của họ. Tỏ ra rõ mây thân. Hoặc có chúng sinh muốn thấy Như Lai sinh ra mây thân.

或有眾生應見如來神力住持身雲。

Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai Thần lực trụ trì thân vân.

Hoặc có chúng sinh muốn thấy Thần lực của Như Lai dùng giữ mây thân.

或有眾生應見如來色身之雲。

Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai sắc thân chi vân.

Hoặc có chúng sinh muốn thấy mây sắc thân của Như Lai.

或有眾生應見如來種種身雲。

Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai chủng chủng thân vân.

Hoặc có chúng sinh muốn thấy đủ các loại mây thân của Như Lai.

或有眾生應見如來功德身雲。

Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai công Đức thân vân.

Hoặc có chúng sinh muốn thấy mây thân công Đức của Như Lai.

或有眾生應見如來智慧身雲。

Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai Trí tuệ thân vân.

Hoặc có chúng sinh muốn thấy mây thân Trí tuệ của Như Lai.

或有眾生應見如來不壞身雲。

Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai bất hoại thân vân.

Hoặc có chúng sinh muốn thấy mây thân không phá hỏng của Như Lai.

或有眾生應見如來無畏身雲。

Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai vô úy thân vân.

Hoặc có chúng sinh muốn thấy mây thân không sợ của Như Lai.

或有眾生應見如來法界身雲。

Hoặc hữu chúng sinh ưng kiến Như Lai Pháp giới thân vân.

Hoặc có chúng sinh muốn thấy mây thân Cõi Pháp của Như Lai.

佛子!如來以如是等無量身雲。普覆一切世界。

Phật Tử! Như Lai dĩ như thị đẳng vô lượng thân vân.

Phổ phúc nhất thiết Thế giới.

Phật Tử! Như Lai dùng như thế cùng với vô lượng mây thân. Che lên khắp tất cả Thế giới.

隨其所應。示現光明電光。

Tùy kỳ sở ưng. Thị hiện Quang minh điện quang.

Tùy theo yêu cầu của họ. Tỏ ra rõ Quang sáng ánh điện.

或有眾生。得見如來光明電光。名無所不至。

Hoặc hữu chúng sinh đặc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh Vô sở bất chí.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Đến tất cả các nơi.

或有眾生得見如來光明電光。名照無量無邊。

Hoặc hữu chúng sinh đặc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh Chiếu vô lượng vô biên.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Chiếu sáng vô lượng vô biên.

或有眾生得見如來光明電光。名曰入佛微密之教。

Hoặc hữu chúng sinh đặc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh viết Nhập Phật vi mật chi giáo.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Nhập vào giáo lý bí mật vi diệu của Phật.

或有眾生得見如來光明電光。名明淨普照。

Hoặc hữu chúng sinh đặc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh Minh tịnh phổ chiếu.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Sáng sạch chiếu sáng khắp.

或有眾生得見如來光明電光。名曰淨照。

Hoặc hữu chúng sinh đắc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh viết Tịnh chiếu.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Thanh tịnh chiếu sáng.

或有眾生得見如來光明電光。名入無盡藏陀羅尼門。

Hoặc hữu chúng sinh đắc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh Nhập vô tận tạng Đà La Ni môn.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Nhập vào môn Đà La Ni tạng không hết.

或有眾生得見如來光明電光。名不亂正念。

Hoặc hữu chúng sinh đắc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh Bất loạn Chính niệm.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Nhớ đúng không loạn.

或有眾生得見如來光明電光。名不退智慧。

Hoặc hữu chúng sinh đắc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh Bất thoái Trí tuệ.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Trí tuệ không lui.

或有眾生得見如來光明電光。名順入諸趣。

Hoặc hữu chúng sinh đắc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh Thuận nhập chư thú.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Thuận nhập vào các hướng tới.

或有眾生得見如來光明電光。名普令眾生滿足諸願

。

Hoặc hữu chúng sinh đắc kiến Như Lai Quang minh điện quang. Danh Phổ linh chúng sinh mãn túc chư nguyện.

Hoặc có chúng sinh được thấy Quang sáng ánh điện của Như Lai. Tên là Đều giúp cho chúng sinh đầy đủ các nguyện.

佛子!如是如來應供等正覺。

Phật Tử! Như thị Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

Phật Tử! Như thế Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

普為眾生示現如來光明電光。

Phổ vị chúng sinh thị hiện Như Lai Quang minh điện quang.

Đều vì chúng sinh tỏ ra rõ Quang sáng ánh điện của Như Lai.

現電光已。出生無量諸大三昧雷震音聲。

Hiện điện quang dĩ. Xuất sinh vô lượng chư đại Tam muội lôi chấn âm thanh.

Đã hiện ra ánh điện. Sinh ra âm thanh sấm động vô lượng các Tam muội lớn.

所謂出正覺三昧雷聲，離垢寂靜海三昧雷聲，

Sở vị xuất Chính giác Tam muội lô thanh, Ly cấu Tịch tĩnh hải Tam muội lô thanh,

Gọi là phát ra tiếng sấm Tam muội Hiểu đúng, tiếng sấm Tam muội biển Tĩnh lặng rời bản,

一切法自在三昧雷聲，金剛圓滿三昧雷聲，

Nhất thiết Pháp Tự tại Tam muội lô thanh, Kim cương viên mãn Tam muội lô thanh,

Tiếng sấm Tam muội tất cả Pháp Tự do, tiếng sấm Tam muội đầy đủ Kim cương,

須彌山王幢三昧雷聲，海印三昧雷聲，

Tu di sơn vương tràng Tam muội lô thanh, Hải ấn Tam muội lô thanh,

Tiếng sấm Tam muội cờ núi Tu Di lớn nhất, tiếng sấm Tam muội dấu ấn biển,

日光三昧雷聲，普令眾生歡喜三昧雷聲，

Nhật quang Tam muội lô thanh, Phổ linh chúng sinh hoan hỷ Tam muội lô thanh,

Tiếng sấm Tam muội ánh Thái dương, tiếng sấm Tam muội giúp khắp chúng sinh vui mừng,

無盡功德藏三昧雷聲，不壞解脫阿羅漢三昧雷聲。

Vô tận công Đức tạng Tam muội lô thanh, Bất hoại
Giải thoát A La Hán Tam muội lô thanh.

Tiếng sấm Tam muội tạng công Đức không hết, tiếng
sấm Tam muội không phá hỏng Giải thoát A La Hán.

佛子!如來應供等正覺。

Phật Tử! Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

Phật Tử! Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

於佛身雲出生無量種種三昧雷聲。出雷聲已。

Ư Phật thân vân xuất sinh vô lượng chủng chủng Tam
muội lô thanh. Xuất lô thanh dĩ.

Với mây thân Phật sinh ra vô lượng đủ các loại tiếng
sấm Tam muội. Đã phát ra tiếng sấm.

欲說甘露法時。先現如來大智風輪瑞相。

Dục thuyết Cam lộ Pháp thời. Tiên hiện Như Lai đại
Trí phong luân thụy tướng.

Khi muốn nói Pháp Cam lộ. Trước tiên hiện ra điềm
tướng vàng gió Trí tuệ lớn của Như Lai.

從無障礙大慈悲起。先令一切眾生及諸菩薩。

Tòng vô chướng ngại Đại Từ Bi khởi. Tiên linh nhất
thiết chúng sinh cập chư Bồ Tát.

Phát ra từ Đại Từ Bi không có chướng ngại. Trước
tiên làm cho tất cả chúng sinh và các Bồ Tát.

身心柔軟。皆大歡喜。

Thân tâm nhu nhuyễn. Giai đại hoan hỉ.

Thân tâm mềm mại. Đều vui mừng lớn.

如來如是以正法雲，大慈悲雲，
不可思議雲。令一切眾生。

Như Lai như thị dĩ Chính pháp vân, Đại Từ Bi vân, bất khả tư nghị vân. Linh nhất thiết chúng sinh.

Như thế Như Lai dùng mây Pháp đúng, mây Đại Từ Bi, mây không thể nghĩ bàn. Làm cho tất cả chúng sinh.

身心柔軟。然後乃雨不可思議大法雲雨。

Thân tâm nhu nhuyễn. Nhiên hậu nãi vũ bất khả tư nghị đại Pháp vân vũ.

Thân tâm mềm mại. Sau đó lại rơi xuống mưa mây Pháp lớn không thể nghĩ bàn.

所謂為坐道場一切菩薩雨不可壞法界大法雲雨。

Sở vị vị tọa Đạo tràng nhất thiết Bồ Tát vũ bất khả hoại Pháp giới đại Pháp vân vũ.

Gọi là vì tất cả Bồ Tát ngồi ở Đạo tràng rơi xuống mưa mây Pháp lớn Cõi Pháp không thể phá hỏng.

為最後身菩薩雨如來密教菩薩娛樂自在大法雲雨。

Vì tối hậu thân Bồ Tát vũ Như Lai mật giáo Bồ Tát ngu lạc Tự tại đại Pháp vân vũ.

Vì Bồ Tát được thân cuối cùng rơi xuống mưa mây Pháp lớn Tự do vui sướng của Bồ Tát giáo lý bí mật của Như Lai.

爲一生補處菩薩雨清淨普照大法雲雨。

Vị Nhất sinh bổ xứ Bồ Tát vũ Thanh tịnh phổ chiếu đại Pháp vân vũ.

Vì Bồ Tát một lần sinh thành Phật rơi xuống mưa mây Pháp lớn Thanh tịnh chiếu sáng khắp.

爲得記菩薩雨如來莊嚴大法雲雨。

Vị đắc kí Bồ Tát vũ Như Lai trang nghiêm đại Pháp vân vũ.

Vì Bồ Tát được ghi nhớ rơi xuống mưa mây Pháp lớn trang nghiêm của Như Lai.

爲得忍菩薩雨功德寶智華不斷菩薩行大法雲雨。

Vị đắc Nhẫn Bồ Tát vũ công Đức bảo Trí hoa bất đoạn Bồ Tát hạnh đại Pháp vân vũ.

Vì Bồ Tát được Nhẫn rơi xuống mưa mây Pháp lớn hạnh Bồ Tát không cắt đứt hoa Trí tuệ công Đức báu.

爲向行菩薩雨不退行入化門甚深門無有疲厭大法雲雨。

Vì hướng hành Bồ Tát vũ bất thoái hành nhập hóa môn thậm thâm môn vô hữu bì yếm đại Pháp vân vũ.

Vì Bồ Tát thực hành hồi hướng rơi xuống mưa mây Pháp lớn không có mệt chán thực hành không lui nhập vào môn biến hóa, môn rất thâm sâu.

爲初發心菩薩雨如來定行大慈大悲救護眾生大法雲雨。

Vì sơ phát tâm Bồ Tát vù Như Lai định hành Đại Từ Đại Bi cứu hộ chúng sinh đại Pháp vân vũ.

Vì Bồ Tát mới phát tâm rơi xuống mưa mây Pháp lớn yên định thực hành Đại Từ Đại Bi cứu giúp chúng sinh của Như Lai.

爲樂緣覺者雨深知緣起離斷常見無壞解脫果法雲雨

。

Vì nhạo Duyên Giác giả vù thâm tri duyên khởi ly đoạn thường kiến vô hoại Giải thoát quả Pháp vân vũ.

Vì người vui thích Duyên Giác rơi xuống mưa mây Pháp biết sâu phát ra Duyên cắt rời thấy thông thường quả Giải thoát không phá hỏng.

爲求聲聞者雨降伏煩惱怨敵智藏法雲雨。

Vì cầu Thanh Văn giả vù hàng phục Phiền não oán địch Trí tạng Pháp vân vũ.

Vì người cầu Thanh Văn rơi xuống mưa mây Pháp tạng Trí tuệ hàng phục oán địch Phiền não.

爲修習長養善根眾生及決定不決定眾生。

Vì tu tập trưởng dưỡng thiện Căn chúng sinh cập quyết định bất quyết định chúng sinh.

Vì chúng sinh tu luyện nuôi lớn Căn thiện và chúng sinh quyết định không quyết định.

雨種種歡喜法門雲雨。

Vù chúng chúng hoan hỷ Pháp môn vân vũ.

Roi xuống mưa đủ các loại mây môn Pháp vui mừng.

佛子!雨如是等十種無量無邊大法雲雨。充滿法界。

Phật Tử! Vú như thị đẳng thập chủng vô lượng vô biên đại Pháp vân vũ. Sung mãn Pháp giới.

Phật Tử! Roi xuống như thế cùng với 10 loại vô lượng vô biên mưa mây Pháp lớn. Tràn đầy Cõi Pháp.

佛子!如來應供等正覺。其心平等。無有彼此。

Phật Tử! Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác. Kỳ tâm bình đẳng. Vô hữu bỉ thử.

Phật Tử! Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác. Tâm Phật bình đẳng. Không có nọ kia.

但以眾生根不同故。如來法雨現有差別。

Đã dĩ chúng sinh Căn bất đồng cố. Như Lai Pháp vũ hiện hữu sai biệt.

Chỉ vì do Căn chúng sinh khác nhau. Mưa Pháp của Như Lai hiện ra có khác biệt.

佛子!是為菩薩摩訶薩第十勝行。知見如來微妙音聲。

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập thắng hạnh. Tri kiến Như Lai vi diệu âm thanh.

Phật Tử! Đó là hạnh vi diệu tốt đẹp thứ 10 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết âm thanh vi diệu của Như Lai.

大方廣佛華嚴經卷第三十四

Kinh Hoa Nghiêm

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tam thập tứ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 34.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====